

ĐỀ CƯƠNG TRIẾT HỌC

CÂU 1: Triết học là gì? Các cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học?

1. Khái niệm triết học

Đã có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng đều bao hàm những nội dung cơ bản giống nhau: *Triết học nghiên cứu thế giới với tư cách là một chỉnh thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chỉnh thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.*

Khái quát lại, có thể hiểu: *Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy.*

- Triết học là một trong những hình thái ý thức xã hội, xét cho cùng, đều bị các quan hệ kinh tế của xã hội quy định. Dù ở xã hội nào, triết học bao giờ cũng gồm hai yếu tố:

- + Yếu tố nhận thức - sự hiểu biết về thế giới xung quanh, trong đó có con người;
- + Yếu tố nhận định – đánh giá về mặt đạo lý

- Triết học đã ra đời trong xã hội chiếm hữu nô lệ (ở phương Tây) và trong thời kỳ chuyển từ xã hội chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến (phương Đông), gắn liền với sự phân công lao động xã hội – tách lao động trí óc ra khỏi lao động chân tay (sau lần phân công lao động thứ 2)

- Phù hợp với trình độ phát triển thấp ở các giai đoạn đầu tiên của lịch sử loài người, triết học ra đời với tính cách là một khoa học tổng hợp các tri thức của con người về hiện thực xung quanh và bản thân mình. Sau đó, do sự phát triển của thực tiễn xã hội và của quá trình tích lũy tri thức, đã diễn ra quá trình tách các khoa học ra khỏi triết học thành các khoa học độc lập. Triết học với tính cách là khoa học, nên nó có đối tượng và nhiệm vụ nhận thức riêng của mình, nó là hệ thống những quan niệm, quan điểm có tính chất chỉnh thể về thế giới, về các quá trình vật chất và tinh thần và mối liên hệ giữa chúng, về nhận thức và cải biến thế giới

2. Vấn đề cơ bản của triết học

- Theo Ăng-ghen, "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại". Việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở và điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học gồm hai mặt:

+ Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, giữa vật chất và ý thức cái nào là tính thứ nhất, cái nào là tính thứ hai. Có hai cách trả lời khác nhau dẫn đến hình thành hai khuynh hướng triết học đối lập nhau:

* Những quan điểm triết học cho vật chất là tính thứ nhất, ý thức là tính thứ hai hợp thành chủ nghĩa duy vật. Trong lịch sử tư tưởng triết học có ba hình thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật: Chủ nghĩa duy vật chất phác, ngây thơ cổ đại; Chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình thế kỷ XVII – XVIII; Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

* Ngược lại, những quan điểm triết học cho ý thức là tính thứ nhất, vật chất là tính thứ hai, hợp thành chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy tâm lại được thể hiện qua hai trào lưu chính: Chủ nghĩa duy tâm khách quan (Platon, Hêghen...) và chủ nghĩa duy tâm chủ quan (Beccli, Hium...)

+ Mặt thứ hai trả lời cho câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? (Ý thức có thể phản ánh được vật chất hay không, tư duy có thể phản ánh được tồn tại hay không?). Mặt này còn được gọi là mặt nhận thức.

* Các nhà triết học duy vật cho rằng, con người có khả năng nhận thức thế giới. Song, do mặt thứ nhất quy định, nên sự nhận thức đó là sự phản ánh thế giới vật chất vào óc con người.

* Một số nhà triết học duy tâm cũng thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới, nhưng sự nhận thức đó là sự tự nhận thức của tinh thần, tư duy.

* Một số nhà triết học duy tâm khác như Hium, Can-tơ lại phủ nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Đây là những người theo “Bất khả tri luận” (Thuyết không thể biết). Khuynh hướng này không thừa nhận vai trò của nhận thức khoa học trong đời sống xã hội.

Đối với các hệ thống triết học, vấn đề cơ bản của triết học không chỉ được thể hiện trong các quan niệm có tính chất bản thể luận, mà còn được thể hiện trong các quan niệm chính trị - xã hội, đạo đức và tôn giáo, tất nhiên có thể là nhất quán hoặc là không nhất quán.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm xuyên suốt lịch sử phát triển của tư tưởng triết học và thể hiện tính đảng trong triết học.

Hai mặt vấn đề cơ bản của triết học này tác động qua lại lẫn nhau.

3. Phương pháp nhận thức thế giới của triết học

Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tồn tại và tư duy, giúp cho việc nhận thức và hoạt động cải tạo thế giới. Triết học Mác dựa vào những thành quả của các khoa học cụ thể, nhưng nó không lấy phương pháp của các ngành khoa học cụ thể để làm phương pháp của mình. Phương pháp nhận thức chung nhất, đúng đắn nhất

của triết học là phương pháp biện chứng duy vật. Phương pháp biện chứng duy vật đối lập với phương pháp siêu hình.

Phương pháp biện chứng và siêu hình xuất hiện rất sớm, từ thời cổ đại. Phương pháp biện chứng là phương pháp nhận thức sự vật và hiện tượng trong sự liên hệ, tác động qua lại, vận động và phát triển. Ngược lại, phương pháp siêu hình xem xét sự vật, hiện tượng trong tách rời, không vận động và không phát triển. Cuộc đấu tranh giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình cũng là một nội dung cơ bản của lịch sử triết học.

Phương pháp biện chứng duy vật xuất hiện từ thời kỳ cổ đại (Biện chứng duy vật thô sơ, mộc mạc tự phát). Chỉ đến khi triết học Mác ra đời, phương pháp này mới thực sự trở thành phương pháp triết học khoa học. Phương pháp này giúp cho con người khả năng nhận thức một cách đúng đắn, khách quan về giới tự nhiên, xã hội và tư duy và giúp con người đạt được hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

Ghi chú: Phần chữ màu đỏ (gạch chân) có thể bỏ.

Phần chữ màu xanh có thể bỏ nếu câu hỏi là loại 2 điểm. Nếu là loại 4 hoặc 5 điểm thì phải nêu đủ (nhất là đối với nhưng câu có hỏi về **các cách giải quyết vấn đề cơ bản của triết học**).

Đọc thêm:

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp; là hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp.

Xét phạm vi tác dụng của nó, phương pháp luận có thể chia thành ba cấp độ:

Phương pháp luận ngành, phương pháp luận chung và phương pháp luận chung nhất.

- Phương pháp luận ngành (còn gọi là phương pháp luận bộ môn) là phương pháp luận của một ngành khoa học cụ thể nào đó.

- Phương pháp luận chung là phương pháp luận được sử dụng cho một số ngành khoa học.

- Phương pháp luận chung nhất là phương pháp luận được dùng làm điểm xuất phát cho việc xác định các phương pháp luận chung, các phương pháp luận ngành và các phương pháp hoạt động khác của con người.

Với tư cách là hệ thống tri thức chung nhất của con người về thế giới và

vai trò của con người trong thế giới đó; với việc nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, *triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất*.

Trong triết học Mác - Lênin, lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau. Phép biện chứng duy vật là lý luận khoa học phản ánh khái quát sự vận động và phát triển của hiện thực; do đó, nó không chỉ là lý luận về phương pháp mà còn là sự diễn tả quan niệm về thế giới, là lý luận về thế giới quan. Hệ thống các quan điểm của chủ nghĩa duy vật mácxít, do tính đúng đắn và triệt để của nó đem lại đã trở thành nhân tố định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, trở thành những nguyên tắc xuất phát của phương pháp luận.

Bồi dưỡng thế giới quan duy vật và rèn luyện tư duy biện chứng, đề phòng và chống chủ nghĩa chủ quan, tránh phương pháp tư duy siêu hình vừa là kết quả, vừa là mục đích trực tiếp của việc học tập, nghiên cứu lý luận triết học nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng.

CÂU 2: Định nghĩa vật chất của Lênin? Ý nghĩa phương pháp luận?

Lênin đã định nghĩa: *“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”* (V.I.Lênin: Toàn tập, t.18, Nxb. Tiến bộ, M., 1980, tr.151).

Trong định nghĩa này, Lênin đã chỉ rõ:

+ “Vật chất là một phạm trù triết học”. Đó là một phạm trù rộng và khái quát nhất, không thể hiểu theo nghĩa hẹp như các khái niệm vật chất thường dùng trong các lĩnh vực khoa học cụ thể hoặc đời sống hàng ngày.

+ Thuộc tính cơ bản của vật chất là “thực tại khách quan”, “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Đó cũng chính là tiêu chuẩn để phân biệt cái gì là vật chất và cái gì không phải là vật chất.

+ “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác”, “tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”. Điều đó khẳng định “thực tại khách quan” (vật chất) là cái có trước (tính thứ nhất), còn “cảm giác” (ý thức) là cái có sau (tính thứ hai). Vật chất tồn tại không lệ thuộc vào ý thức.

+ “Thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh”. Điều đó nói lên “thực tại khách quan” (vật chất) được biểu hiện thông qua các dạng cụ thể, bằng “cảm giác” (ý thức) con người có thể nhận thức được và “thực tại khách quan” (vật chất) chính là nguồn gốc, nội dung khách quan của “cảm giác” (ý thức).

Định nghĩa của Lênin về chất chất đã giải quyết được cả hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học theo lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Định nghĩa vật chất của Lênin có ý nghĩa:

1. Chống lại tất cả các loại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về phạm trù vật chất như:

(ĐỐI CHIẾU VỚI CÁC QUAN ĐIỂM DUY TÂM ĐÃ HỌC).

2. Đấu tranh khắc phục triệt để tính chất trực quan, siêu hình, máy móc và những biến tướng của nó trong quan niệm về chất chất của các nhà triết học tư sản hiện đại. Do đó, định nghĩa này cũng đã giải quyết được sự khủng hoảng trong quan điểm về vật chất của các nhà triết học và khoa học theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình

3. Khẳng định thế giới vật chất khách quan là vô cùng, vô tận, luôn vận động và phát triển không ngừng, nên đã có tác động cổ vũ, động viên các nhà khoa học đi sâu nghiên cứu thế giới vật chất, tìm ra những kết cấu mới, những thuộc tính mới và những quy luật vận động của vật chất để làm phong phú thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

Ý nghĩa phương pháp luận.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người; vì vậy con người phải tôn trọng tính khách quan, đồng thời phát huy tính năng động, chủ quan của mình. Nếu không tôn trọng tính khách quan sẽ dễ dẫn đến bệnh chủ quan.

- Ý có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Nếu quá coi trọng tính khách quan sẽ dễ dẫn đến bệnh bi quan.

=> Vì vậy, phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức đồng thời khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động. ý lại hoặc bệnh chủ quan duy ý chí.

- Đảng ta đã chỉ rõ: Mọi đường lối chủ chương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan

* Đối với hoạt động thực tiễn của bản thân:

- Phát huy năng động, sáng tạo của ý thức trong quá trình học tập và công tác⁷
- Chống bệnh chủ quan duy ý chí, có thái độ tích cực trong học tập và công tác.

Ghi chú: Phần chữ màu đỏ (gạch chân) có thể bỏ

CÂU 3: Nguồn gốc và bản chất của ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận?

Dẫn đề (Có thể bỏ nếu không muốn điểm tối đa ^^) Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử - xã hội. Để hiểu được nguồn gốc và bản chất của ý thức cần phải xem xét trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

I. Nguồn gốc của ý thức

1. Nguồn gốc tự nhiên (Thuộc tính phản ánh của vật chất và sự ra đời của ý thức)

- Phản ánh là thuộc tính chung của mọi dạng vật chất. Đó là năng lực giữ lại, tái hiện của hệ thống vật chất này, những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại.

- Cùng với sự tiến hoá của thế giới vật chất, thuộc tính phản ánh của nó cũng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Trong đó ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất.

- Ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao của bộ não con người, là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người.

2. Nguồn gốc xã hội (Vai trò của lao động và ngôn ngữ trong sự hình thành và phát triển của ý thức)

- Lao động là hoạt động đặc thù của con người, làm cho con người khác với tất cả các động vật khác.

+ Trong lao động, con người đã biết chế tạo ra các công cụ và sử dụng các công cụ để tạo ra của cải vật chất.

+ Lao động của con người là hành động có mục đích – tác động vào thế giới vật chất khách quan làm biến đổi thế giới nhằm thoả mãn nhu cầu của con người.

+ Trong quá trình lao động, bộ não người phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người cùng ngày càng phát triển.

- Lao động sản xuất còn là cơ sở của sự hình thành và phát triển ngôn ngữ.

+ Trong lao động, con người tất yếu có những quan hệ với nhau và có nhu cầu cần trao đổi kinh nghiệm. Từ đó nảy sinh sự “cần thiết phải nói với nhau một cái gì đấy”. Vì vậy, ngôn ngữ ra đời và phát triển cùng với lao động.

+ Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai, là cái “vô vật chất” của tư duy, là phương tiện để con người giao tiếp trong xã hội, phản ánh một cách khái quát sự vật, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và trao đổi chung giữa các thế hệ. Chính vì vậy, Ăngghen coi: lao động và ngôn ngữ là “hai sức kích thích chủ yếu” biến bộ não của con vật thành bộ não con người, phản ánh tâm lý động vật thành phản ánh ý thức.

Lao động và ngôn ngữ, đó chính là nguồn gốc xã hội quyết định sự hình thành và phát triển ý thức.

II. Bản chất của ý thức

Trong lịch sử triết học, triết học duy tâm quan niệm ý thức là một thực thể độc lập, là thực tại duy nhất, từ đó cường điệu tính năng động của ý thức đến mức coi ý thức sinh ra vật chất chứ không phải là sự phản ánh của vật chất.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não con người thông qua thực tiễn, nên bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự phản ánh sáng tạo thế giới vật chất.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Điều đó có nghĩa là nội dung của ý thức là do thế giới khách quan quy định, nhưng ý thức là hình ảnh chủ quan, là hình ảnh tinh thần chứ không phải là hình ảnh vật lý, vật chất như chủ nghĩa duy vật tầm thường quan niệm.

- Khi nói ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, cũng có nghĩa là ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo thế giới.

+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì nó bao giờ cũng do nhu cầu thực tiễn quy định. Nhu cầu đó đòi hỏi chủ thể phản ánh phải hiệu được cái được phản ánh. Trên cơ sở đó hình thành nên hình ảnh tinh thần và những hình ảnh đó ngày càng phản ánh đúng đắn hơn hiện thực khách quan, Song, sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo của phản ánh, dựa trên cơ sở phản ánh.

+ Phản ánh ý thức là sáng tạo, vì phản ánh đó bao giờ cũng dựa trên hoạt động thực tiễn và là sản phẩm của các quan hệ xã hội. Là sản phẩm của các quan hệ xã hội, bản chất của ý thức là có tính xã hội.

Quan điểm trên của triết học Mác về nguồn gốc và bản chất của ý thức hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy tâm coi ý thức, tư duy là cái có trước, sinh ra vật chất và chủ nghĩa duy vật tầm thường coi ý thức là một dạng vật chất hoặc coi ý thức là sự phản ánh giản đơn, thụ động về thế giới vật chất.

III- Ý nghĩa phương pháp luận

1. Do ý thức chỉ là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan. Cần phải chống bệnh chủ quan duy ý chí.

2. Do ý thức là sự phản ánh tự giác, sáng tạo hiện thực, nên cần chống tư tưởng thụ động và chủ nghĩa giáo điều xa rời thực tiễn

Đọc thêm:

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì: *Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất là nguồn gốc của ý thức, quyết định ý thức, song ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người; vì vậy, con người phải tôn trọng khách quan, đồng thời phát huy tính năng động chủ quan của mình.*

Tôn trọng khách quan là tôn trọng tính khách quan của vật chất, của các quy luật tự nhiên và xã hội. Điều này đòi hỏi trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình. V.I. Lênin đã nhiều lần nhấn mạnh không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Nếu chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực thì sẽ mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí.

- Nếu ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn thì con người phải *phát huy tính năng động chủ quan.*

Phát huy tính năng động chủ quan tức là phát huy vai trò tích cực của ý thức, vai trò tích cực của nhân tố con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực. ý thức muốn tác động trở lại đời sống hiện thực phải bằng lực lượng vật chất, nghĩa là phải được con người thực hiện trong thực tiễn. Điều ấy có nghĩa là sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động của con người được bắt đầu từ khâu nhận thức cho được quy luật khách quan, biết vận dụng đúng đắn quy luật khách quan, phải có ý chí, phải có phương pháp để tổ chức hành động. Vai trò của ý thức là ở chỗ trang bị cho con người những tri thức về bản chất quy luật khách quan của đối tượng, trên cơ sở ấy, con người xác định đúng đắn mục tiêu và đề ra phương hướng hoạt động phù hợp. Tiếp theo, con người với ý thức của mình xác định các biện pháp để thực hiện tổ chức các hoạt động thực tiễn. Cuối cùng, bằng sự nỗ lực và ý chí mạnh mẽ của mình, con người có thể thực hiện được mục tiêu đề ra. ở đây ý thức, tư tưởng có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng và thành công khi phản ánh đúng đắn, sâu sắc thế giới khách quan, vì đó là cơ sở quan trọng cho việc xác định mục tiêu, phương hướng và biện pháp chính xác. Ngược lại, ý thức, tư tưởng có thể làm cho con người hoạt động sai và thất bại khi con người phản ánh sai thế giới khách quan. Vì vậy, phải

phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo thế giới khách quan; đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực, thụ động, ỷ lại, ngồi chờ trong quá trình đổi mới hiện nay.

Từ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và từ kinh nghiệm thành công và thất bại trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rút ra bài học quan trọng là "Mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan". Đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa, Đảng chủ trương: "huy động ngày càng cao mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực của dân vào công cuộc phát triển đất nước", muốn vậy phải "nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Ghi chú: Phần màu đỏ có thể bỏ nếu câu 2 điểm

CÂU 4: Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận?

1. Phạm trù vật chất và phạm trù ý thức

Lênin đã định nghĩa: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại trong lệ thuộc vào cảm giác” (V.I.Lênin: Toàn tập, t.18, Nxb. Tiến bộ, M., 1980, tr.151).

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử - xã hội. Để hiểu được nguồn gốc và bản chất của ý thức cần phải xem xét trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

2. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

a) *Vật chất quyết định ý thức:*

- Vật chất có trước, ý thức có sau. Vật chất sinh ra ý thức, ý thức là chức năng của óc con người - dạng vật chất có tổ chức cao nhất của thế giới vật chất

- Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào óc con người. Thế giới vật chất là nguồn gốc khách quan của ý thức.

b) *Ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại vật chất:*

- Ý thức có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm với một mức độ nhất định sự biến đổi của những điều kiện vật chất.

- Sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động của con người. Con người dựa trên các tri thức về những quy luật khách quan mà đề ra mục tiêu, phương hướng thực hiện; xác định các phương pháp và bằng ý chí thực hiện mục tiêu ấy.

Sự tác động của ý thức đối với vật chất dù có đến mức độ nào đi chăng nữa thì nó vẫn phải dựa trên sự phản ánh thế giới vật chất.

c) *Biểu hiện của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong đời sống xã hội* là quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và ý thức xã hội có tính độc lập tương đối tác động trở lại tồn tại xã hội. Ngoài ra, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức còn là cơ sở để xem xét các mối quan hệ khác nhau như: chủ thể và khách thể, lý luận và thực tiễn, điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan v.v..

3. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vật chất quyết định ý thức, ý thức là sự phản ánh vật chất, cho nên trong nhận thức phải bảo đảm nguyên tắc “tính khách quan của sự xem xét” và trong hoạt động

thực tiễn phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo các quy luật khách quan.

- Ý thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động của con người, cho nên cần phải phát huy tính tích cực của ý thức đối với vật chất bằng cách nâng cao năng lực nhận thức các quy luật khách quan và vận dụng chúng trong hoạt động thực tiễn của con người.

- Cần phải chống lại bệnh chủ quan duy ý chí cũng như thái độ thụ động, chờ đợi vào điều kiện vật chất, hoàn cảnh khách quan...

CÂU 5: Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật và ý nghĩa phương pháp luận?

CÁCH LÀM 1: Dùng cho bài hỏi từng loại nguyên lý. Chủ yếu là phân in nghiêng

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

1. Nội dung nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

a) Định nghĩa về mối liên hệ

Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới tồn tại *cô lập, tách biệt nhau* hay *có liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau*? Nếu có thì cơ sở nào đảm bảo cho sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó?

+ *Quan điểm siêu hình* cho rằng các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới tồn tại *cô lập, tách biệt nhau*, cái này nằm cạnh cái kia, không có sự liên hệ lẫn nhau; còn nếu giả sử có sự liên hệ thì đó chỉ là sự liên hệ ngẫu nhiên, rời rạc, bề ngoài; và nếu có nhiều mối liên hệ thì bản thân từng mối liên hệ lại *cô lập lẫn nhau*.

+ *Quan điểm biện chứng* cho rằng **mối liên hệ** là **sự tác động qua lại, ràng buộc lẫn nhau mà sự thay đổi cái này sẽ tất yếu kéo theo sự thay đổi cái kia**. Đối lập với *sự liên hệ* là *sự tách biệt*. **Sự tách biệt** cũng là *sự tác động qua lại* nhưng *sự thay đổi cái này sẽ không tất yếu kéo theo sự thay đổi cái kia*. Các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới vừa *tách biệt nhau* vừa *liên hệ ràng buộc, thâm nhập, chuyển hóa lẫn nhau*; thế giới là một hệ thống chỉnh thể thống nhất mà mọi yếu tố, bộ phận của nó luôn tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau. Tuy nhiên, có hai loại quan điểm biện chứng.

- *Quan điểm biện chứng duy tâm* cố tìm cơ sở của sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó ở trong các lực lượng siêu tự nhiên hay cảm giác, ý thức con người.

- *Quan điểm biện chứng duy vật* luôn cho rằng cơ sở của sự liên hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau đó ở trong vật chất, và **mối liên hệ** mang **tính khách quan** – tức tồn tại không phụ thuộc vào ý thức và nhận thức của con người, và mang **tính phổ biến** – tức tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực hiện thực.

b) Phân loại mối liên hệ

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau trong thế giới rất **đa dạng**. Chính tính đa dạng của tồn tại vật chất quy định tính đa dạng của mối liên hệ; và các hình thức, kiểu liên hệ khác nhau có vai trò khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng trong thế giới. Tùy theo *cơ sở phân chia* mà mối liên hệ được chia thành:

- *Liên hệ trực tiếp và liên hệ gián tiếp.*
- *Liên hệ bản chất và liên hệ không bản chất.*
- *Liên hệ tất nhiên và liên hệ ngẫu nhiên.*
- *Liên hệ đồng đại (không gian) và liên hệ lịch đại (thời gian) v.v..*

Dù mọi cách phân chia đều *tương đối*, nhưng phép biện chứng duy vật rất quan tâm đến việc chia mối liên hệ dựa trên *vai trò và phạm vi tác động* của bản thân chúng.

+ Nếu dựa trên *vai trò tác động* đối với sự vận động và phát triển của sự vật thì mối liên hệ được chia thành mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài. *Mối liên hệ bên trong* là sự tác động qua lại làm thay đổi các yếu tố, bộ phận, thuộc tính, các mặt khác nhau tạo thành bản thân sự vật, và quyết định sự vận động, phát triển của bản thân sự vật đó. *Mối liên hệ bên ngoài* là sự tác động qua lại làm thay đổi các sự vật hiện tượng khác nhau, nhưng nói chung, nó không giữ vai trò quyết định. Mối liên hệ bên ngoài chỉ phát huy tác dụng của mình đối với sự vận động và phát triển của bản thân sự vật khi nó tác động thông qua các mối liên hệ bên trong, và trong một số trường hợp đặc biệt nó có thể giữ vai trò quyết định.

+ Nếu dựa trên *phạm vi tác động* đối với sự vận động và phát triển của sự vật thì mối liên hệ được chia thành mối liên hệ riêng, mối liên hệ chung và mối liên hệ phổ biến. *Mối liên hệ riêng* là mối liên hệ giữa *hai* sự vật, hiện tượng hay là mối liên hệ tồn tại trong *một* lĩnh vực hiện thực xác định; nó là đối tượng nghiên cứu của các *khoa học chuyên ngành* nhằm phát hiện ra các *quy luật riêng* chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của các hiện tượng trong lĩnh vực hiện thực đó. *Mối liên hệ chung* là mối liên hệ giữa *nhiều* sự vật hiện tượng hay là mối liên hệ tồn tại trong *nhiều* lĩnh vực hiện thực; nó là đối tượng nghiên cứu của các *khoa học liên ngành* nhằm phát hiện ra các *quy luật chung* chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của các hiện tượng trong các lĩnh vực hiện thực đó. *Mối liên hệ phổ biến* là mối liên hệ giữa các mặt, các thuộc tính đối lập tồn tại trong *mọi* sự vật, hiện tượng, trong *mọi* lĩnh vực hiện thực; nó được nhận thức trong các (cặp) phạm trù biện chứng và là đối tượng nghiên cứu của *phép biện chứng duy vật* nhằm phát hiện ra các *quy luật phổ*

biến chi phối một cách tổng quát sự tồn tại, vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng, quá trình xảy ra trong thế giới – cả hiện thực khách quan lẫn hiện thực chủ quan.

c) Tóm tắt nội dung nguyên lý

Khi khái quát từ những biểu hiện cụ thể của mỗi liên hệ xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về mỗi liên hệ phổ biến được phát biểu như sau:

Một là, mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới đều tồn tại trong muôn vàn mối liên hệ ràng buộc qua lại lẫn nhau.

Hai là, trong muôn vàn mối liên hệ chi phối sự tồn tại của sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới có mỗi liên hệ phổ biến. Mỗi liên hệ phổ biến tồn tại khách quan - phổ biến, nó chi phối một cách tổng quát sự vận động và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, quá trình trong thế giới.

2. Ý nghĩa phương pháp luận - Quan điểm (nguyên tắc) toàn diện

Nếu nắm vững nội dung nguyên lý về mỗi liên hệ phổ biến chúng ta có thể xây dựng *quan điểm (nguyên tắc) toàn diện* để đẩy mạnh hoạt động nhận thức đúng đắn và hoạt động *thực tiễn* hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

+ ***Trong hoạt động nhận thức***, chủ thể cần phải *khách quan*:

Một là, tìm hiểu để phát hiện càng nhiều càng tốt những mối liên hệ chi phối đối tượng nhận thức.

Hai là, phân loại để xác định trong các mối liên hệ đã được phát hiện ra thì mối liên hệ nào là liên hệ bên trong, liên hệ cơ bản, liên hệ tất nhiên, liên hệ ổn định... Dựa trên những mối liên hệ bên trong, cơ bản, tất nhiên, ổn định... đó để lý giải được những mối liên hệ còn lại.

Ba là, xây dựng được hình ảnh chính thể trong tư duy về đối tượng nhận thức như sự thống nhất các mối liên hệ trên. Từ đó phát hiện ra đặc điểm, tính chất, quy luật, nghĩa là bản chất của đối tượng nhận thức.

+ ***Trong hoạt động thực tiễn***, khi biến đổi đối tượng chủ thể phải:

Một là, chú trọng đến mọi mối liên hệ, và đánh giá đúng vai trò vị trí của từng mối liên hệ đang chi phối đối tượng.

Hai là, thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện thích hợp để biến đổi những mối liên hệ đó, đặc biệt là những mối liên hệ bên trong, cơ bản, tất nhiên, quan trọng...

Ba là, *nắm vững sự chuyển hóa của các mối liên hệ để kịp thời đưa ra các biện pháp bổ sung nhằm phát huy hay hạn chế sự tác động của chúng, và lèo lái sự vận động, phát triển của đối tượng đúng quy luật và hợp lợi ích của chúng ta.*

Như vậy, quan điểm toàn diện đối lập với *quan điểm phiến diện* nhưng nó cũng xa lạ với *cách xem xét dàn trải, liệt kê chung chung*. Nó đòi hỏi phải biết kết hợp nhuần nhuyễn “chính sách dàn đều” với “chính sách có trọng điểm”. Quan điểm toàn diện cũng khác với *chủ nghĩa chiết trung* và *chủ nghĩa nguy hiểm*.

Nguyên lý về sự phát triển

1. Nội dung nguyên lý về sự phát triển

a) Định nghĩa và nguồn gốc của sự phát triển

Các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới *đứng im, bất động* hay *không ngừng vận động, phát triển*? Nếu *vận động, phát triển* thì cái gì là *nguồn gốc của vận động, phát triển*? Và *cách thức, khuynh hướng của chúng diễn ra như thế nào*?

+ *Quan điểm siêu hình* cho rằng, các sự vật, hiện tượng khác nhau trong thế giới *đứng im, bất động*; còn nếu giả sử có *vận động, phát triển* thì đó chỉ là sự tăng – giảm thuần túy về *lượng* mà không có sự thay đổi về *chất*. Tính muôn vẻ về chất của vạn vật trong thế giới là nhất thành bất biến. Phát triển, vì vậy, chỉ là một quá trình tiến lên liên tục mà không có những bước quanh co phức tạp (đường thẳng). Còn nếu có sự thay đổi về chất thì đó cũng chỉ là những chất kế tiếp nhau theo một chu trình kín (đường tròn).

+ *Quan điểm biện chứng* cho rằng, trong thế giới các *mối liên hệ ràng buộc, tác động qua lại lẫn nhau* làm cho mọi sự vật, hiện tượng tồn tại như *những hệ thống* có cấp độ kết cấu tổ chức, với những quy định về chất (kết cấu tổ chức) và về lượng khác nhau. Các hệ thống sự vật khác nhau không ngừng *vận động*, và sự vận động của hệ thống không loại trừ sự *đứng im* (ổn định tương đối về chất) của nó hay của yếu tố tạo thành nó. Sự vận động – *thay đổi nói chung* - của một hệ thống sự vật bao gồm: Một là, sự thay đổi những quy định về chất theo xu hướng *tiến bộ*¹; hai là, sự thay đổi những quy định về chất theo xu hướng

¹ Tiêu chí để phân biệt *thay đổi tiến bộ* với *thay đổi thoái bộ* không nằm trong lợi ích chủ quan của con người mà nằm trong bản chất và tình hình khách quan của hệ thống. Khoa học cung cấp cho chúng ta tiêu chí đó. Về nguyên tắc, sự thay đổi tiến bộ của một hệ thống phải là sự thay đổi mang lại cho bản thân nó một là, *năng lực truyền đạt, bảo toàn, xử lý thông tin nhanh, chính xác hơn*; và hai là, *khả năng sống còn nhiều hơn*, đặc biệt là trong các trường hợp khắc nghiệt của môi trường.

thoái bộ; và ba là, sự thay đổi những quy định về lượng theo xu hướng *ổn định* tương đối về chất.

Nếu vận động là sự thay đổi nói chung, thì **phát triển** là *một khuynh hướng vận động tổng hợp của một hệ thống, trong đó sự vận động có thay đổi những quy định về chất (kết cấu tổ chức) theo xu hướng tiến bộ giữ vai trò chủ đạo, còn sự vận động có thay đổi những quy định về chất theo xu hướng thoái bộ và sự vận động có thay đổi những quy định về lượng theo xu hướng ổn định giữ vai trò phụ đạo, cần thiết cho xu hướng chủ đạo, thống trị trên.*

Như vậy, *quan điểm biện chứng về phát triển* không cho phép đối lập sự thay đổi tiến bộ với thay đổi thoái bộ, sự thay đổi về lượng với thay đổi về chất, không cho phép đồng nhất phát triển với thay đổi tiến bộ, mà phải hiểu *phát triển* như là một quá trình vận động rất phức tạp khó khăn, vừa liên tục vừa gián đoạn, vừa tiến lên vừa thụt lùi, thông qua việc giải quyết những xung đột giữa các mặt đối lập (*giải quyết mâu thuẫn*) thực hiện sự chuyển hóa qua lại giữa lượng và chất (*bước nhảy về chất*) làm cho cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ (*phủ định biện chứng*). **Phát triển** là *khuynh hướng vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.*

Nếu *quan điểm biện chứng duy tâm* cố tìm *nguồn gốc* của sự phát triển trong các lực lượng siêu nhiên hay ý thức con người (phi vật chất), thì *quan điểm biện chứng duy vật* luôn cho rằng *nguồn gốc* của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật vật chất, do những *mâu thuẫn* của sự vật vật chất quy định. Mọi quá trình phát triển của sự vật đều là quá trình *tự thân* của *thế giới vật chất*. Vì vậy, *sự phát triển* mang **tính khách quan** – tức tồn tại không phụ thuộc vào ý thức và nhận thức của con người, và mang **tính phổ biến** – tức tồn tại trong mọi sự vật, hiện tượng, trong mọi lĩnh vực hiện thực.

b) Phân loại sự phát triển

Trong thế giới, sự phát triển diễn ra rất **đa dạng**. Chính tính đa dạng của tồn tại vật chất quy định tính đa dạng của sự phát triển. Các hình thức, kiểu phát triển cụ thể xảy ra trong các hệ thống (lĩnh vực) vật chất khác nhau được các ngành khoa học cụ thể nghiên cứu.

Sự phát triển trong lĩnh vực *tự nhiên vô sinh* biểu hiện ở sự điều chỉnh các cấu trúc tổ chức vật chất bên trong hệ thống sao cho phù hợp với quá trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin từ môi trường xung quanh. Sự phát triển trong lĩnh vực *tự nhiên hữu sinh* biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, ở khả năng tự hoàn thiện của cơ thể trong quá trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin với môi trường xung quanh. Sự phát triển trong lĩnh vực *xã hội (con người)* biểu hiện ở

xu hướng nâng cao năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo hiệu quả xã hội, hoàn thiện nhân cách cá nhân, tiến đến mục tiêu cuối cùng là kết hợp hài hòa cá nhân với xã hội, xã hội với tự nhiên để con người thật sự sống trong “vương quốc của tự do”. Sự phát triển trong lĩnh vực *tư duy – tinh thần* biểu hiện ở xu hướng nâng cao năng lực tư duy, hoàn thiện khả năng nhận thức của con người, giúp con người ngày càng nhận thức sâu sắc, đúng đắn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và làm phong phú đời sống tinh thần của mình.

c) Tóm tắt nội dung nguyên lý

Khi khái quát từ những biểu hiện cụ thể của sự phát triển xảy ra trong các lĩnh vực khác nhau của thế giới, nguyên lý về sự phát triển được phát biểu như sau:

Một là, *mọi sự vật, hiện tượng trong thế giới đều không ngừng vận động và phát triển.*

Hai là, *phát triển mang tính khách quan - phổ biến, là khuynh hướng vận động tổng hợp tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện của một hệ thống vật chất do việc giải quyết mâu thuẫn, thực hiện bước nhảy về chất gây ra, và hướng theo xu thế phủ định của phủ định.*

2. Ý nghĩa phương pháp luận - Quan điểm phát triển

Nếu nắm vững nội dung nguyên lý về sự phát triển chúng ta có thể xây dựng *quan điểm phát triển* để đẩy mạnh hoạt động nhận thức và thực tiễn cải tạo thế giới một cách hiệu quả. Nguyên tắc này yêu cầu:

+ ***Trong hoạt động nhận thức***, chủ thể cần phải *khách quan – toàn diện*:

Một là, *phát hiện những xu hướng biến đổi, chuyển hóa của đối tượng nhận thức trong sự vận động và phát triển của chính nó.* Nghĩa là, xác định được: *Đối tượng đã tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh nào; Đối tượng hiện đang tồn tại như thế nào trong những điều kiện, hoàn cảnh ra sao; Đối tượng sẽ tồn tại như thế nào trên những nét cơ bản trong tương lai.*

Hai là, *xây dựng được hình ảnh chính thể trong tư duy về đối tượng nhận thức như sự thống nhất của các xu hướng, giai đoạn thay đổi của nó.* Từ đó *phát hiện ra đặc điểm, tính chất, quy luật vận động, phát triển (bản chất) của đối tượng nhận thức.*

Quan điểm phát triển còn đòi hỏi phải xác định sự chuyển hóa giữa những cái đối lập nhau (mâu thuẫn) để tìm ra *nguồn gốc*, giữa *lượng – chất* để thấy

được *cách thức*, và giữa *cái cũ - cái mới* để phát hiện ra *xu hướng vận động*, phát triển của đối tượng.

+ ***Trong hoạt động thực tiễn***, khi cải tạo đối tượng chủ thể cần phải:

Một là, *chú trọng đến mọi điều kiện, tình hình, khả năng của đối tượng để nhận định đúng mọi xu hướng thay đổi có thể xảy ra đối với đối tượng.*

Hai là, *thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng nhiều biện pháp, phương tiện, đối sách thích hợp để biến đổi những điều kiện, tình hình; để phát huy hay hạn chế những khả năng của đối tượng nhằm lèo lái đối tượng vận động, phát triển theo hướng hợp quy luật và có lợi cho chúng ta.*

Như vậy, quan điểm phát triển hoàn toàn đối lập với *quan điểm siêu hình, đầu óc bảo thủ định kiến, cung cách suy nghĩ sơ cứng giáo điều*; nó xa lạ với *sự tuyệt đối hóa một giai đoạn nào đó* trong quá trình vận động của đối tượng nhận thức cũng như của bản thân quá trình nhận thức đối tượng, nó cũng xa lạ với *đầu óc trọng cổ, chủ nghĩa lí lịch, chủ nghĩa thực tại, chủ nghĩa vị lai...*

Phương pháp luận duy vật biện chứng đòi hỏi phải kết hợp *nguyên tắc khách quan* với *quan điểm toàn diện* và *quan điểm phát triển* để xây dựng ***quan điểm lịch sử – cụ thể*** - “*linh hồn*” phương pháp luận của triết học mácxít.

CÁCH LÀM 2: Dành cho câu hỏi hỏi cả 2 nguyên lý

Phép biện chứng duy vật được xây dựng trên cơ sở một hệ thống những nguyên lý, những phạm trù cơ bản, những quy luật phổ biến phản ánh đúng đắn hiện thực. Trong hệ thống đó nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển là hai nguyên lý khái quát nhất. Vì thế Ph.Ăngghen đã định nghĩa: "phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy".

I. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật và hiện tượng

1. Khái niệm mối liên hệ phổ biến là khái niệm dùng để chỉ sự tác động và ràng buộc lẫn nhau, quy định và chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố, các bộ phận trong một sự vật hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

2. Nội dung và tính chất của mối liên hệ

- Tính khách quan và phổ biến của mối liên hệ: Nhờ có mối liên hệ mà có sự vận động, mà vận động lại là phương thức tồn tại của vật chất, là một tất yếu khách quan, do đó mối liên hệ cũng là một tất yếu khách quan.

Mối liên hệ tồn tại trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng ở tất cả lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy.

Mối liên hệ phổ biến là hiện thực, là cái vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, nó thể hiện tính thống nhất vật chất của thế giới.

- Do mối liên hệ là phổ biến, nên nó có tính đa dạng: Các sự vật; hiện tượng trong thế giới vật chất là đa dạng nên mối liên hệ giữa chúng cũng đa dạng, vì thế, khi nghiên cứu các sự vật, hiện tượng cần phải phân loại mối liên hệ một cách cụ thể.

Căn cứ vào tính chất, phạm vi, trình độ, có thể có những loại mối liên hệ sau: chung và riêng, cơ bản và không cơ bản, bên trong và bên ngoài, chủ yếu và thứ yếu, không gian và thời gian, v.v.. Sự phân loại này là tương đối, vì mối liên hệ chỉ là một bộ phận, một mặt trong toàn bộ mối liên hệ phổ biến nói chung.

- Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những mối liên hệ chung nhất và phổ biến nhất của thế giới khách quan. Còn những hình thức cụ thể của mối liên hệ là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học cụ thể.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến có thể rút ra ý nghĩa về phương pháp luận sau:

- Vì các mối liên hệ là sự tác động qua lại, chuyển hoá, quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và các mối liên hệ mang tính khách quan, mang tính phổ biến nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm toàn diện, phải tránh cách xem xét phiến diện.*

Quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta nhận thức về sự vật trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, giữa các mặt của chính sự vật và trong sự tác động qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác, kể cả mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận thức đúng về sự vật.

Đồng thời, quan điểm toàn diện đòi hỏi chúng ta phải biết phân biệt từng mối liên hệ, phải biết chú ý tới mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu, mối liên hệ tất nhiên, và lưu ý đến sự chuyển hoá lẫn

nhau giữa các mối liên hệ để hiểu rõ bản chất của sự vật và có phương pháp tác động phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong hoạt động của bản thân.

Trong hoạt động thực tế, theo quan điểm toàn diện, khi tác động vào sự vật, chúng ta không những phải chú ý tới những mối liên hệ nội tại của nó mà còn phải chú ý tới những mối liên hệ của sự vật ấy với các sự vật khác. Đồng thời, chúng ta phải biết sử dụng đồng bộ các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động nhằm đem lại hiệu quả cao nhất. Để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", một mặt, chúng ta phải phát huy nội lực của đất nước ta; mặt khác, phải biết tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách do xu hướng quốc tế hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và toàn cầu hóa kinh tế đưa lại.

- Vì các mối liên hệ có tính đa dạng, phong phú - sự vật, hiện tượng khác nhau, không gian, thời gian khác nhau các mối liên hệ biểu hiện khác nhau nên trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm lịch sử - cụ thể*.

Quan điểm lịch sử - cụ thể đòi hỏi chúng ta khi nhận thức về sự vật và tác động vào sự vật phải chú ý điều kiện, hoàn cảnh lịch sử - cụ thể, môi trường cụ thể trong đó sự vật sinh ra, tồn tại và phát triển. Thực tế cho thấy rằng, *một luận điểm* nào đó là luận điểm khoa học trong điều kiện này, nhưng sẽ không là luận điểm khoa học trong điều kiện khác. Vì vậy để xác định đúng đường lối, chủ trương của từng giai đoạn cách mạng, của từng thời kỳ xây dựng đất nước, bao giờ Đảng ta cũng phân tích tình hình cụ thể của đất nước ta cũng như bối cảnh lịch sử quốc tế diễn ra trong từng giai đoạn và từng thời kỳ đó và trong khi thực hiện đường lối, chủ trương, Đảng ta cũng bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với diễn biến của hoàn cảnh cụ thể.

II. Nguyên lý về sự phát triển

1. Khái niệm phát triển

- Phát triển là sự vận động tiến lên (từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn).

- Từ khái niệm trên cho thấy:

+ Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển có mối quan hệ biện chứng với nhau, vì nhờ có mối liên hệ thì sự vật mới có sự vận động và phát triển.

+ Cần phân biệt khái niệm vận động với khái niệm phát triển. Vận động là mọi biến đổi nói chung, còn người phát triển là sự vận động có khuynh hướng và gắn liền với sự ra đời của cái mới hợp quy luật.

2. Nội dung và tính chất của sự phát triển

- Phát triển là thuộc tính vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, là khuynh hướng chung của thế giới.

- Sự phát triển có tính chất tiến lên, kế thừa liên tục.

- Sự phát triển thường diễn ra quanh co, phức tạp, phải trải qua những khâu trung gian, thậm chí có lúc, có sự thụt lùi tạm thời.

- Phát triển là sự thay đổi về chất của sự vật. Nguồn gốc của sự phát triển là do sự đấu tranh của các mặt đối lập trong bản thân sự vật.

3. Phân biệt quan điểm biện chứng và siêu hình về sự phát triển

- Quan điểm biện chứng xem sự phát triển là một quá trình vận động tiến lên thông qua những bước nhảy vọt về chất. Nguồn gốc của sự phát triển là cuộc đấu tranh của các mặt đối lập ở trong sự vật.

- Quan điểm siêu hình nói chung là phủ định sự phát triển, vì họ thường tuyệt đối hoá mặt ổn định của sự vật, hiện tượng. Sau này, khi khoa học đã chứng minh cho quan điểm về sự phát triển của sự vật, buộc họ phải nói đến sự phát triển, song với họ phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về lượng không có sự thay đổi về chất và nguồn gốc của nó ở bên ngoài sự vật, hiện tượng.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nguyên lý về sự phát triển cho thấy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn con người phải *tôn trọng quan điểm phát triển*.

Quan điểm phát triển đòi hỏi khi nhận thức, khi giải quyết một vấn đề nào đó con người phải đặt chúng ở trạng thái động, nằm trong khuynh hướng chung là phát triển.

Quan điểm phát triển đòi hỏi không chỉ nắm bắt những cái hiện đang tồn tại ở sự vật, mà còn phải thấy rõ khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng, phải thấy được những biến đổi đi lên cũng như những biến đổi có tính chất thụt lùi. Song điều cơ bản là phải khái quát những biến đổi để vạch ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật.

Xem xét sự vật theo quan điểm phát triển còn phải biết phân chia quá

trình phát triển của sự vật ấy thành những giai đoạn. Trên cơ sở ấy để tìm ra phương pháp nhận thức và cách tác động phù hợp nhằm thúc đẩy sự vật tiến triển nhanh hơn hoặc kìm hãm sự phát triển của nó, tùy theo sự phát triển đó có lợi hay có hại đối với đời sống của con người.

Quan điểm phát triển góp phần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, định kiến trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Với tư cách là những nguyên tắc phương pháp luận, quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử - cụ thể, quan điểm phát triển góp phần định hướng, chỉ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực, cải tạo chính bản thân con người. Song để thực hiện được chúng, mỗi người cần nắm chắc cơ sở lý luận của chúng - nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, biết vận dụng chúng một cách sáng tạo trong hoạt động của mình.

III. Ý nghĩa phương pháp luận của việc nắm vững hai nguyên lý này:

Nguyên lý về liên hệ phổ biến đòi hỏi trong nhận thức sự vật cần phải có quan điểm toàn diện. Với quan điểm này, khi nghiên cứu sự vật, phải xem xét tất cả các mối liên hệ của bản thân sự vật và với các sự vật và hiện tượng khác.

Phải phân loại các mối liên hệ để hiểu rõ vị trí, vai trò của từng mối liên hệ đối với sự vận động và phát triển của sự vật.

Nếu khuynh hướng của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan là vận động đi lên thì trong nhận thức và thực tiễn cần phải có quan điểm phát triển. Quan điểm phát triển đòi hỏi: phải phân tích sự vật trong sự phát triển, cần phát hiện được cái mới, ủng hộ cái mới, cần phải tìm nguồn gốc của sự phát triển trong bản thân sự vật.

Tóm lại: Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể và phát triển. Với cách xem xét, nghiên cứu theo quan điểm toàn diện và phát triển sẽ giúp ta hiểu được bản chất sự vật, làm cho nhận thức phản ánh đúng đắn về sự vật và hoạt động thực tiễn có hiệu quả cao.

CÂU 6: 3 Quy luật. Trọng tâm quy luật thứ 2. (Câu này dài quá nên không làm được câu hỏi cả 3 quy luật, nếu câu hỏi là: Nêu 3 quy luật, ý nghĩa phương pháp luận thì chỉ cần nêu khái niệm, sơ qua về nội dung và ý nghĩa phương pháp luận)

QUY LUẬT 1: Nội dung và ý nghĩa của quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật này chỉ rõ cách thức của sự phát triển của sự vật, hiện tượng.

I. Nội dung của quy luật lượng - chất

Mọi sự vật, hiện tượng đều là một thể thống nhất của hai mặt chất và lượng. Để hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa hai mặt này, trước hết cần phải nắm vững các khái niệm về chất và lượng.

1. Cặp phạm trù chất và lượng

- **Chất** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

Từ quan niệm trên chúng ta không nên đồng nhất khái niệm chất với khái niệm thuộc tính.

+ Mỗi sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính. Nhưng những thuộc tính này không tham gia vào việc quy định chất như nhau, mà chỉ có những thuộc tính cơ bản mới quy định chất của sự vật. Vì thế, chỉ khi nào thuộc tính cơ bản thay đổi thì chất của sự vật mới thay đổi. Khi các thuộc tính không cơ bản có thể thay đổi, nhưng không làm cho chất của sự vật thay đổi.

+ Mặt khác, các thuộc tính cũng như chất của sự vật chỉ bộc lộ qua những mối liên hệ cụ thể. Do đó, việc phân biệt thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chất và thuộc tính cũng chỉ là tương đối. Và như vậy, mỗi sự vật, hiện tượng không chỉ có một chất, mà có nhiều chất tùy theo những mối quan hệ cụ thể của nó với những cái khác.

+ Chất biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật, là cái vốn có và không tác rời sự vật. Do đó, không thể có chất tồn tại “thuần túy” hoặc là phụ thuộc vào cảm giác chủ quan của con người như các nhà triết học duy tâm chủ quan quan niệm.

- **Lượng** là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính, các yếu tố... cấu thành sự vật.

+ Đặc trưng của lượng được biểu thị bằng con số hoặc các đại lượng chỉ kích thước dài hay ngắn, quy mô to hay nhỏ, tổng số nhiều hay ít, trình độ cao hay thấp, tốc độ nhanh hay chậm v.v.. Nhưng đối với các sự vật phức tạp, không thể chỉ diễn tả bằng những con số chính xác, mà còn phải được nhận thức bằng khả năng trừu tượng hoá.

+ Cũng giống như chất, lượng là cái khách quan vốn có bên trong của sự vật.

+ Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng là tương đối, nghĩa là, có cái ở trong quan này là chất, nhưng trong quan hệ khác là lượng và ngược lại. Do đó, cần chống quan điểm siêu hình tuyệt đối hoá ranh giới giữa chất và lượng.

2- Mối quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

- Chất và lượng là hai mặt đối lập: chất tương đối ổn định, còn lượng thường xuyên biến đổi. Song, hai mặt đó không tách rời nhau, mà tác động lẫn nhau một cách biện chứng. Sự thống nhất giữa chất và lượng ở trong một độ nhất định, khi sự vật đang tồn tại.

Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, là khoảng giới hạn, mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật. Điểm giới hạn mà khi lượng đạt tới sẽ làm thay đổi về chất của sự vật thì gọi là điểm nút.

Điểm nút: Sự thay đổi về chất qua điểm nút được gọi là bước nhảy. Đó là bước ngoặt căn bản kết thúc một giai đoạn trong sự biến đổi về lượng, là sự gián đoạn trong quá trình biến đổi liên tục của các sự vật. Do vậy có thể nói phát triển là sự “đứt đoạn” trong liên tục, là trạng thái liên hợp của các điểm nút.

- Khi sự vật mới ra đời với chất mới lại có một lượng mới phù hợp, tạo nên sự thống nhất mới giữa chất và lượng. Sự tác động của chất mới đối với lượng mới được biểu hiện ở quy mô, nhịp điệu phát triển mới của lượng.

Tóm lại: Quy luật lượng - chất đã chỉ rõ cách thức biến đổi của sự vật và hiện tượng. Trước hết, lượng biến đổi dần dần và liên tục và khi đạt đến điểm nút (Giới hạn của sự thống nhất giữa chất và lượng) sẽ dẫn đến bước nhảy về chất; chất mới ra đời lại tạo nên sự thống nhất mới giữa chất và lượng.

Tất nhiên, thế giới sự vật, hiện tượng là đa dạng, phong phú, do đó hình thức của các bước nhảy cũng rất đa dạng và phong phú.

II. Ý nghĩa phương pháp luận

Từ việc nghiên cứu quy luật chuyên hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại có thể rút ra các kết luận có ý nghĩa phương pháp luận sau đây:

- Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng diễn ra bằng cách tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, *trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, con người phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật.* Trong hoạt động của mình, ông cha ta đã rút ra những tư tưởng sâu sắc như "tích tiểu thành đại", "năng nhặt, chặt bị", "góp gió thành bão",... Những việc làm vĩ đại của con người bao giờ cũng là sự tổng hợp của những việc làm bình thường của con người đó. Phương pháp này giúp cho chúng ta tránh được tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, "đốt cháy giai đoạn" muốn thực hiện những bước nhảy liên tục.

- Quy luật của tự nhiên và quy luật của xã hội đều có tính khách quan. Song quy luật của tự nhiên diễn ra một cách tự phát, còn quy luật của xã hội chỉ được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người. Do đó, *khi đã tích lũy đủ về số lượng phải có quyết tâm để tiến hành bước nhảy, phải kịp*

thời chuyển những sự thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, từ những thay đổi mang tính chất tiến hóa sang những thay đổi mang tính chất cách mạng. Chỉ có như vậy mới khắc phục được tư tưởng bảo thủ, trì trệ, "hữu khuynh" thường được biểu hiện ở chỗ coi sự phát triển chỉ là sự thay đổi đơn thuần về lượng.

- Trong hoạt động con người còn *phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy.* Sự vận dụng này tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan, tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể. Mặt khác, đời sống xã hội của con người rất đa dạng, phong phú do rất nhiều yếu tố cấu thành, do đó để thực hiện được bước nhảy toàn bộ, trước hết, phải thực hiện những bước nhảy cục bộ làm thay đổi về chất của từng yếu tố.

Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó. Chẳng hạn, trên cơ sở hiểu biết đúng đắn về gen, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gen làm cho gen biến đổi. Trong một tập thể cơ chế quản lý, lãnh đạo và quan hệ giữa các thành viên trong tập thể ấy thay đổi có tính chất toàn bộ thì rất có thể sẽ làm cho tập thể đó vững mạnh.

Quy luật 2: Nội dung và ý nghĩa của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?

Trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, V.I.Lênin đã coi quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là “hạt nhân của phép biện chứng”, bởi vì quy luật này đã chỉ rõ nguồn gốc, động lực bên trong của sự vận động và phát triển của sự vật; và là “chìa khoá” giúp chúng ta nắm vững thực chất của các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

I. Nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)

1. Mâu thuẫn là một hiện tượng khách quan và phổ biến

- Mâu thuẫn là một khái niệm để chỉ sự liên hệ và tác động lẫn nhau của các mặt đối lập. Đó là những mặt có khuynh hướng phát triển trái ngược nhau cùng tồn tại trong một sự vật. Mâu thuẫn là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

- Mâu thuẫn tính khách quan, vì là cái vốn có trong các sự vật hiện tượng và tính phổ biến - tồn tại trong tất cả các lĩnh vực (tự nhiên, xã hội và tư duy).

- Do mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến, nên mâu thuẫn có tính đa dạng và phức tạp. Mâu thuẫn trong mỗi sự vật và trong các lĩnh vực khác nhau cũng khác nhau. Trong mỗi sự vật, hiện tượng không phải chỉ có một mâu thuẫn, mà có nhiều mâu thuẫn. Mỗi mâu thuẫn và mỗi mặt của mâu thuẫn lại có đặc điểm, có vai trò tác động khác nhau đối với sự vận động và phát triển của sự vật. Vì vậy, cần phải có phương pháp phân tích và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể.

2. Mâu thuẫn là một chỉnh thể, trong đó, hai mặt đối lập vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau

- Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự liên hệ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại của mình.

Chú ý: Trong quy luật mâu thuẫn, khái niệm “thống nhất” và “đồng nhất” thường được dùng cùng một nghĩa. Nhưng cũng có lúc, khái niệm “đồng nhất” được hiểu theo nghĩa là sự chuyên hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập.

- Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự xung đột, bài trừ và phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

Trong một mâu thuẫn, sự thống nhất của các mặt đối lập không tách rời với sự đấu tranh giữa chúng, bởi vì trong quy định, ràng buộc lẫn nhau, hai mặt đối lập vẫn luôn có xu hướng phát triển trái ngược nhau, đấu tranh với nhau.

- Phát triển là một sự đấu tranh giữa các mặt đối lập:

+ Quá trình hình và phát triển của một mâu thuẫn: lúc đầu mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện ở sự khác biệt; sau đó phát triển lên thành hai mặt đối lập; khi hai mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột với nhau gay gắt và có điều kiện thì giữa chúng có sự chuyển hoá – mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành và lại một quá trình mới làm cho sự vật không ngừng vận động và phát triển.

+ Nếu mâu thuẫn không được giải quyết (các mặt đối lập không chuyển hoá), thì không có sự phát triển. Chuyển hoá của các mặt đối lập là tất yếu, là kết quả của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập. Do sự đa dạng của thế giới, nên các hình thức chuyển hoá cũng rất đa dạng: có thể hai mặt đối lập chuyển hoá lẫn nhau và cũng có thể chuyển hoá lên hình thức cao hơn...

Sự vận động và phát triển của sự vật thể hiện trong sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt: thống nhất của các mặt đối lập và đấu tranh của hai mặt đối lập, trong đó: thống nhất của các mặt đối lập là tạm thời, tương đối; còn đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Tính tuyệt đối của đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho sự vận động và phát triển của sự vật là sự tự thân và diễn ra liên tục. Tính tương đối của thống nhất giữa các mặt đối lập làm cho thế giới vật chất phân hoá thành các bộ phận, các sự vận động đa dạng, phức tạp, gián đoạn.

Tóm lại: một sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan đều là thể thống nhất của các mặt đối lập, chính sự đấu tranh của các mặt đối lập và sự chuyển hoá giữa chúng là nguồn gốc, động lực của sự phát triển.

II. Ý nghĩa phương pháp luận

- Mâu thuẫn là khách quan, là nguồn gốc, động lực của sự phát triển, nên muốn nắm được bản chất của sự vật cần phải phân đôi cái thống nhất và nhận thức các bộ phận đối lập chung.

- Mâu thuẫn là phổ biến, đa dạng, do đó trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải có phương pháp phân tích mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn một cách cụ thể. Việc giải quyết mâu thuẫn chỉ bằng con đường đấu tranh giữa các mặt đối lập và với những điều kiện chín muồi.

QUY LUẬT 3: Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định là một trong ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật, chỉ rõ khuynh hướng của sự vận động, phát triển của sự vật và sự liên hệ giữa cái mới và cái cũ.

I. Phủ định và phủ định biện chứng

1. Khái niệm phủ định

Trong thế giới vật chất, các sự vật đều có quá trình sinh ra, tồn tại, mất đi và được thay thế bằng sự vật khác. Sự thay thế cái cũ bằng cái mới là sự phủ định. Như vậy, phủ định là thuộc tính khách quan của thế giới vật chất.

2. Khái niệm phủ định biện chứng

Nêu quan điểm siêu hình coi phủ định là sự xoá bỏ hoàn toàn cái cũ, thì triết học Mac – Lênin coi phủ định là sự phủ định biện chứng – sự phủ định có kế thừa, tạo điều kiện cho sự phát triển.

- Quan niệm về sự phủ định biện chứng như trên tất yếu sẽ gắn với sự giải quyết mâu thuẫn và thực hiện bước nhảy. Chính sự ra đời của sự vật mới về chất phải thông qua việc giải quyết mâu thuẫn (đó cũng chính là bước nhảy về chất)

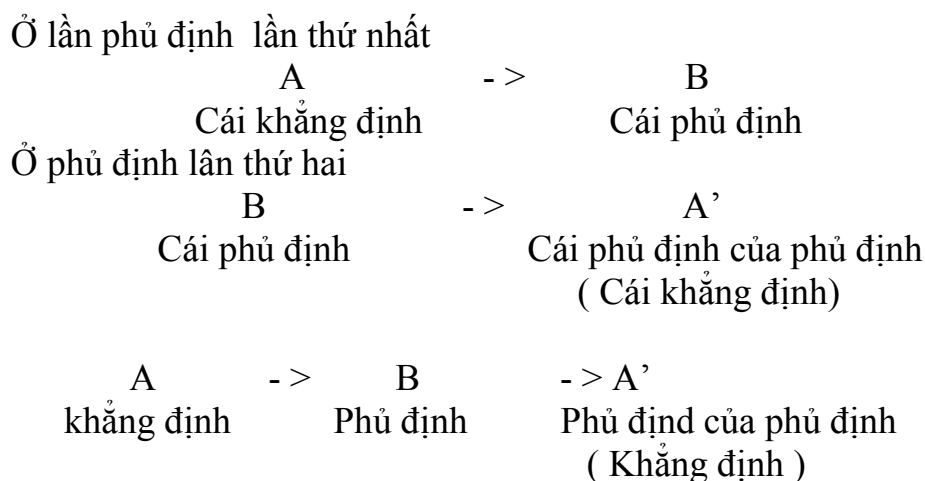
3- Những đặc điểm của phủ định biện chứng

- Tính khách quan thể hiện ở chỗ nguyên nhân của phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật. Đó là kết quả của việc giải quyết mâu thuẫn bên trong của sự vật và của quá trình từ những tích lũy về lượng dẫn đến sự nhảy vọt về chất.

- Tính kế thừa: Cái mới ra đời trên cơ sở cái cũ đó là sự phủ định có kế thừa. Phủ định có kế thừa - sự loại bỏ những yếu tố đã lỗi thời, lạc hậu, gây cản trở sự phát triển; đồng thời cũng chọn lọc, giữ lại những yếu tố tốt tích cực và cải biến đi cho phù hợp với cái mới.

- Trong quá trình vận động của sự vật ấy, những nhân tố mới xuất hiện sẽ thay thế những nhân tố cũ, sự phủ định biện chứng diễn ra - sự vật đó không còn nữa mà bị thay thế bởi sự vật mới, trong đó có những nhân tố tích cực được giữ lại. Song sự vật mới này sẽ bị phủ định bởi sự vật mới khác. Sự vật mới khác ấy dường như là sự vật đã tồn tại, song không phải là sự trùng lặp hoàn toàn, mà nó được bổ sung những nhân tố mới và chỉ bảo tồn những nhân tố tích cực thích hợp với sự phát triển tiếp tục của nó.

Sau khi sự phủ định hai lần phủ định được thực hiện, sự vật mới hoàn thành một chu kỳ phát triển



- Trong hiện thực, một chu kỳ phát triển của sự vật hiện tượng có thể gồm số lượng các lần phủ định nhiều hơn hai lần. Có sự vật trải qua hai lần phủ địnhhoàn thành một chu kỳ phát triển

- Khuynh hướng của sự phát triển (hình thức “xoáy ốc”).

Sự phát triển theo đường “xoáy ốc” là sự biểu thị rõ ràng, đầy đủ các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng của sự vật:

II. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về xu hướng phát triển của sự vật. Quá trình phát triển của bất kỳ sự vật nào cũng không bao giờ đi theo một đường thẳng, mà diễn ra quanh co phức tạp, trong đó bao gồm nhiều chu kỳ khác nhau, chu kỳ sau tiến bộ hơn chu kỳ trước.

-Cần khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ, giáo điều, kìm hãm sự phát triển của cái mới, làm trái với quy này

- Khi phủ định phải biết kế thừa những nhân tố tích cực đã đạt được từ cái cũ và phát triển sáng tạo trong điều kiện mới.

3. Vận dụng quy luật này của VN trong việc lựa chọn con đường đi lên CNXH

- Quy luật này chỉ ra cách thức của sự phát triển là sau các lần phủ định sự vật dường như quay trở lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn. Lịch sử XH loài người tất yếu sẽ phủ định các chế độ tư hữu xây dựng chế độ công hữu, giải phóng con người khỏi áp bức bất công...

- Quy luật này chỉ ra sự phát triển theo đường xoáy ốc, quá trình phát triển có bước quanh co phức tạp thậm chí có bước thụt lùi tạm thời nên khi CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ Đảng và Nhà nước ta không do dự lựa chọn lại con đường đi lên CNXH. ..

- Hiện nay CNXH hiện thực đang đứng trước những khó khăn không nhỏ , nhưng những khó khăn đó chỉ là tạm thời, nhất định theo quy luật tất yếu của nhân loại tiến bộ sẽ xây dựng thành công CNXH...

Đọc thêm:

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, Ph.Ăngghen đã trả lời về *phủ định của phủ định* như sau: về bản chất, "phủ định của phủ định" là một quá trình rất giản đơn hàng ngày xảy ra ở khắp mọi nơi; chỉ cần phủi hết mọi lớp than bít mà nền triết học cũ dùng để bao bọc quá trình đó là đứa trẻ con nào cũng có thể hiểu được việc ấy. Thí dụ như hạt lúa chẳng hạn. Hàng triệu những hạt như vậy đem xay, đem nấu, và sau đó đem ăn. Nhưng nếu hạt lúa như vậy có đủ điều kiện bình thường đối với nó sẽ biến đổi một cách đặc biệt: nó sẽ mọc lên, hạt lúa đúng như thế sẽ không còn tồn tại nữa, mà sẽ bị phủ định; thay cho nó là một cây lúa mọc ra từ đấy, cây lúa là sự phủ định hạt lúa. Sự sinh sống bình thường của cây lúa ấy là như thế nào? nó mọc lên, đâm chồi nảy hạt rồi sau cũng lại sinh ra hạt lúa, và khi hạt lúa này chín thì thân cây lúa chết đi và lại bị phủ định. Kết quả của sự phủ định của phủ định là chúng ta lại có hạt lúa như lúc đầu, nhưng không phải là một hạt, mà là 10, 20 hay 30 hạt...

Hạt thóc (PĐ) → Cây lúa (PĐ) → Nhiều hạt thóc

Đối với đa số các côn trùng, quá trình ấu xảy ra cũng giống như trường hợp hạt lúa. Thí dụ, bươm bươm ra đời từ trứng ngài bằng cách phủ định trứng ngài, nó trải qua cái giai đoạn biến chuyển khác nhau cho đến khi dậy thì; rồi nó thu thai đẻ trứng và lại bị phủ định, nghĩa là chết đi khi quá trình tái sinh kết thúc và khi con cái đã để lại một số rất nhiều trứng. Chúng ta lưu ý, trong quá trình thực hiện, số lượng các bước phủ định nhiều hay ít tùy thuộc vào tính chất của quá trình phát triển cụ thể.

Bướm (PĐ) → Trứng (PĐ) → Tằm (PĐ) → Nhông

Lịch sử các hình thái kinh tế-xã hội chỉ ra rằng khi giai cấp ra đời và khi xã hội có giai cấp phát triển thì tức là xã hội cũ không giai cấp bị phủ định. Dưới chế độ công sản văn minh sẽ không có giai cấp nữa. Như thế nghĩa là sau khi đã hoàn toàn phát triển, bản thân xã hội có giai cấp rút cục bị phủ định. Đó là phủ định của phủ định. Sự phủ định của phủ định ấy không làm cho chúng ta trở về điểm xuất phát đầu tiên – trở về chủ nghĩa công sản nguyên thủy. Nó đưa chúng ta đến điểm xuất phát mới, tức là điểm xuất phát đầu tiên đã được nâng lên giai đoạn cao hơn bằng sự phủ định nó và sự phủ định của phủ định. Như vậy chúng ta thấy rằng trong tiến trình phát triển, do phủ định hai lần nên giai đoạn sau có thể lặp lại giai đoạn trước, nhưng lặp lại trên trình độ phát triển cao hơn – xã hội công sản không giai cấp dựa trên cơ sở tất cả những thành tích của sự phát triển trước.

CSNT (PĐ) → CHNL (PĐ) → PK (PĐ) → TBCN (PĐ) → CSCN

Không giai cấp (PĐ) → Có giai cấp (PĐ) → Không giai cấp

Quy luật phủ định của phủ định tồn tại cả trong tư duy của con người. Ph.Ăngghen đã lấy sự phát triển của lịch sử triết học duy vật để vạch rõ quy luật này: chúng ta biết rằng triết học cổ đại Hy Lạp là chủ nghĩa duy vật tự phát nguyên thủy. Vì là chủ nghĩa duy vật tự phát nên nó không thể giải thích mối quan hệ giữa tư duy và vật chất. Nhưng vì cần phải làm rõ vấn đề đó nên về sau mới nảy ra học thuyết về linh hồn tách khỏi thân thể, về linh hồn bất diệt và sau cùng dẫn đến nhất thần giáo. Như vậy là chủ

nghĩa duy vật tư phát, nguyên thủy đã bị chủ nghĩa duy tâm phủ định. Nhưng trong sự phát triển về sau của triết học, chủ nghĩa duy tâm tỏ ra không có căn cứ, cho nên đã bị chủ nghĩa duy vật thời nay phủ định. Chủ nghĩa duy vật thời nay – phủ định của phủ định – không phải chỉ là sự khôi phục lại chủ nghĩa duy vật cũ một cách đơn giản, mà trái lại, gắn liền với cơ sở bền vững của chủ nghĩa duy vật thời nay còn có cả toàn bộ nội dung tư tưởng của hàng nghìn năm phát triển của triết học và khoa học tự nhiên, cũng như của bản thân lịch sử hàng nghìn năm ấy.

Duy vật tư phát (PD) → Duy tâm (PD) → (PD) → Duy vật biện chứng

Nói một cách khái quát, qua một số lần phủ định, sự vật hoàn thành một chu kỳ phát triển. Phủ định lần thứ nhất tạo ra sự đối lập với cái ban đầu, đó là một bước trung gian trong sự phát triển. Sau những lần phủ định tiếp theo, tái lập cái ban đầu, nhưng trên cơ sở mới cao hơn, nó thể hiện rõ bước tiến của sự vật. Những lần phủ định tiếp theo đó được gọi là phủ định của phủ định. Phủ định của phủ định làm xuất hiện cái mới như là kết quả tổng hợp tất cả những yếu tố tích cực đã được phát triển từ trong cái khẳng định ban đầu và cả trong những lần phủ định tiếp theo những yếu tố tích cực được khôi phục, được duy trì và phát triển. Như vậy, đặc điểm quan trọng nhất của sự phát triển biện chứng thông qua phủ định của phủ định chính là sự phát triển *đường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở mới cao hơn*; và chính sự phủ định của phủ định là giai đoạn kết thúc của một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là *điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo.*

CÂU 7: Mọi quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng? Ý nghĩa phương pháp luận của nó?

I. Khái niệm cái chung, cái riêng và cái đơn nhất

1. **Cái chung** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối quan hệ giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ.

2. **Cái riêng** là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

3. **Cái đơn nhất** là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cặp phạm trù cái riêng và cái chung trong triết học gắn liền với “bộ ba” phạm trù là cái đơn nhất, cái đặc thù, cái phổ biến. **Cái đơn nhất** là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất. Những mặt, những thuộc tính ấy không được lặp lại ở bất kỳ sự vật, hiện tượng hay kết cấu vật chất nào khác. **Cái đặc thù** là phạm trù triết học chỉ những thuộc tính... chỉ lặp lại ở một số sự vật, hiện tượng hay kết cấu vật chất nhất định của một tập hợp nhất định. **Cái phổ biến** là phạm trù triết học được hiểu như cái chung của tập hợp tương ứng.

II. Mọi quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất

Phép biện chứng duy vật cho rằng, cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan và giữa chúng có sự thống nhất biện chứng. Cụ thể:

1. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là không có cái chung thuần túy, trừu tượng tồn tại bên ngoài cái riêng.

Ví dụ: Thuộc tính cơ bản của vật chất là vận động. Vận động lại tồn tại dưới các hình thức riêng biệt như vận động vật lý, vận động hoá học, vận động xã hội v.v..

2. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Điều đó có nghĩa là không có cái riêng độc lập thuần túy không có cái chung với những cái riêng khác.

Ví dụ: Các chế độ kinh tế - chính trị riêng biệt đều bị chi phối với các quy luật chung của xã hội như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất.

3. Cái chung là bộ phận của cái riêng, còn cái riêng không gia nhập hết vào cái chung.

Cái riêng phong phú hơn cái chung, vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, cái riêng còn có những đặc điểm riêng biệt mà chỉ riêng nó có.

Cái chung là cái sâu sắc hơn cái riêng bởi vì nó phản ánh những mặt, những thuộc tính, nhưng mỗi liên hệ bên trong, tất nhiên, ổn định, phổ biến tồn tại trong cái riêng cùng loại. Cái chung gắn liên hệ với cái bản chất, quy định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

4. Cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hoá lẫn nhau; có thể coi đây là sự chuyển hoá giữa hai mặt đối lập. Sự chuyển hoá giữa cái đơn nhất và cái chung diễn ra theo hai hướng: cái đơn nhất biến thành cái chung, làm sự vật phát triển và ngược lại, cái chung biến thành cái đơn nhất làm cho sự vật dần dần mất đi.

Mối quan hệ này được cái chung, cái riêng và cái đơn nhất thể hiện:

Cái riêng = cái chung + cái đơn nhất

2. Ý nghĩa phương pháp luận

- Cái chung chỉ tồn tại thông qua cái riêng. Chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng chứ không thể ở ngoài cái riêng

- Bất cứ cái chung nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hoá. Nếu đem áp dụng nguyên xi cái chung, tuyệt đối hoá cái chung dễ dẫn đến sai lầm tả khuynh giáo điều.

Nếu xem thường cái chung, chỉ chú ý đến cái đơn nhất dễ dẫn đến sai lầm hữu khuynh xét lại

- Trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể biến thành cái chung và ngược lại cái chung có thể biến thành cái đơn nhất. Trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho cái đơn nhất chuyển thành cái chung nếu cái đơn nhất có lợi cho con người. Và ngược lại biến cái chung thành cái đơn nhất nếu cái chung tồn tại bất lợi cho con người

* Hoạt động thực tiễn

Vận dụng cặp phạm trù này vào trong quá trình nhận thức và đánh giá các sự vật hiện tượng một cách khách quan và khoa học

Đọc Thêm cho Phương pháp luận

Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để biểu hiện sự tồn tại của mình. Do đó, trong hoạt động thực tiễn không nên nhấn mạnh tuyệt đối hóa cái chung phủ nhận cái riêng.

Vì cái riêng chỉ tồn tại trong môi liên hệ dẫn tới cái chung, bất cứ cái riêng nào cũng bao hàm cái chung. Do đó, trong hoạt động thực tiễn không được nhấn mạnh tuyệt đối hóa cái riêng, phủ nhận cái chung.

Để phát hiện ra cái chung, quy luật chung chúng ta phải xuất phát từ cái riêng, phải xuất phát từ việc phân tích các sự vật, hiện tượng riêng lẻ. Cái chung sau khi đã được rút ra từ cái riêng, khi đem áp dụng vào cái riêng lại phải căn cứ vào đặc điểm của cái riêng để làm cho nó phù hợp.

Cái chung là cái sâu sắc, cái bản chất chi phối cái riêng. Cái riêng là cái phong phú hơn cái chung. Cho nên trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn phải căn cứ vào cái chung sâu sắc làm cơ sở, đồng thời chú ý đến cái riêng phong phú để bổ sung cho nó hoàn thiện.

Trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể chuyển hóa thành cái chung và ngược lại. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn muốn xác định được đâu là cái chung đâu là cái đơn nhất phải đặt nó trong một quan hệ xác định. Có thể và cần phải tạo điều kiện thuận lợi để cái đơn nhất có lợi cho con người trở thành cái chung và cái chung bất lợi trở thành cái đơn nhất.

CÂU 8: Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận?

I. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một sự biến đổi nhất định.

2. Kết quả là phạm trù triết học dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

- Khác với nguyên nhân, nguyên cơ cũng là một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả, nhưng không sinh ra kết quả, có liên hệ với kết quả nhưng là mối liên hệ bên ngoài không bản chất.

VD: “Sự kiện Vinh Bắc Bộ”, vào tháng 8/1964, từ đó Mỹ ném bom miền Bắc là nguyên cơ, còn nguyên nhân thực sự là do bản chất xâm lược của đế quốc Mỹ.

- Điều kiện là tổng hợp những hiện tượng không phụ thuộc vào nguyên nhân, nhưng có tác dụng đối với sự nảy sinh kết quả.

VD: Nhiệt độ, áp suất, chất xúc tác là những điều kiện không thể thiếu của một số phản ứng hoá học

II. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

1. Nguyên nhân sinh ra kết quả, vì vậy nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả. Còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Chỉ những mối liên hệ trước sau về mặt thời gian có quan hệ sản sinh mới là mối liên hệ nhân quả.

2. Trong hiện thực, mỗi liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp: một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân và một số nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả.

- Nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều thì có xu hướng dẫn đến kết quả nhanh hơn.

- Nếu các nguyên nhân tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn. Thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau.

3. Giữa nguyên nhân và kết quả có tính tương đối, có sự chuyển hoá, tác động qua lại tạo thành chuỗi liên hệ nhân - quả vô cùng vô tận.

III. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn cần tôn trọng tính khách quan của mỗi liên hệ nhân quả.

- Muốn cho hiện tượng nào đó xuất hiện cần tạo nguyên nhân cùng những điều kiện cho nguyên nhân đó phát huy tác dụng. Ngược lại, muốn hiện tượng nào đó mất đi thì phải làm mất nguyên nhân tồn tại của nó.

- Phải biết xác định đúng nguyên nhân để giải quyết vấn đề nảy sinh vì các nguyên nhân có vai trò không như nhau.

- Kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân. Do đó, trong hoạt động thực tiễn cần khai thác, tận dụng những kết quả đã đạt được để thúc đẩy nguyên nhân tác động theo hướng tích cực.

Đọc thêm:

Vì mỗi liên hệ nhân quả có tính khách quan, tính phổ biến và tính tất yếu, nghĩa là bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng tồn tại trong quan hệ nhân quả. Điều đó đòi hỏi con người khi đứng trước một sự vật, hiện tượng nào đó phải khám phá ra nguyên nhân của sự vật, hiện tượng đó; trong thế giới khách quan chỉ có những cái con người chưa biết nhưng rồi sẽ biết, chứ không có cái gì con người không thể biết. Nghiên cứu mối quan hệ nhân quả sẽ trang bị cho chúng ta quan điểm quyết định luận đúng đắn khác với quan điểm duy tâm theo thuyết định mệnh. Thừa nhận quy luật nhân quả, nhưng những người theo quan điểm duy vật biện chứng đồng thời khẳng định vai trò của con người trong việc nhận thức, vận dụng quy luật vì mục đích sống của mình.

Một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân

này có vị trí khác nhau trong việc hình thành kết quả. Do vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phân loại nguyên nhân (bên trong hay bên ngoài, chủ yếu hay thứ yếu, trực tiếp hay gián tiếp, chủ quan hay khách quan v.v.) để đánh giá đúng vai trò, vị trí của từng nguyên nhân với việc hình thành kết quả. Đồng thời phải nắm được các nguyên nhân tác động cùng chiều hoặc tác động ngược chiều nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp và hạn chế những nguyên nhân nghịch chiều.

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng kết quả không tồn tại thụ động mà có tác động trở lại nguyên nhân sinh ra nó. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải biết khai thác, vận dụng các kết quả đã đạt được để nâng cao nhận thức và tiếp tục thúc đẩy sự vật phát triển.

CÂU 9: Mối quan hệ giữa nội dung và hình thức? Ý nghĩa phương pháp luận?

I. Khái niệm nội dung và hình thức

1. Nội dung là phạm trù triết học dùng để chỉ toàn bộ những yếu tố, những mặt và những quá trình tạo nên sự vật.

2. Hình thức là phạm trù triết học dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố của nó.

Ví dụ, nội dung của một cơ thể động vật là toàn bộ các yếu tố vật chất như tế bào, các bộ phận cơ thể, các khí quan cảm giác, các hệ thống v.v. tạo thành cơ thể đó. Còn hệ thống các mối liên hệ giữa các tế bào, các bộ phận cơ thể, các khí quan, các hệ thống, các quá trình sinh, hóa, lý diễn ra trong nó là hình thức của cơ thể.

II. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

Một là, sự thống nhất giữa nội dung và hình thức.

Nội dung và hình thức gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Không có một hình thức nào lại không chứa đựng một nội dung nhất định, cũng như không có nội dung nào lại không tồn tại trong một hình thức xác định, nội dung nào đòi hỏi hình thức đó. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì nội dung là toàn bộ những mặt, những yếu tố, những quá trình hợp thành cơ sở tồn tại và phát triển của sự vật. Còn hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là cách thức tổ chức kết cấu của nội dung. Điều đó có nghĩa là các yếu tố vừa góp phần tạo nên nội dung, vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức. Vì vậy, nội dung và hình thức không bao giờ tách rời nhau được.

Tuy nhiên, khi khẳng định nội dung và hình thức tồn tại không tách rời nhau, không có nghĩa là chúng ta khẳng định một nội dung bao giờ cũng chỉ gắn liền với một hình thức nhất định, và một hình thức luôn luôn chỉ chứa đựng một nội dung nhất định. Cùng một nội dung trong quá trình phát triển có thể có nhiều hình thức thể hiện, ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau.

Ví dụ, nhà nước kiểu mới của giai cấp vô sản và nhân dân lao động, về nội dung, là chuyên chính của đa số, nhưng có thể có nhiều hình thức thể hiện như công xã Paris, nhà nước xô viết hay nhà nước dân chủ nhân dân. Ngược lại, cùng một hình thức văn

nghệ dân tộc nhưng trong chế độ cũ nó mang nội dung tư tưởng lạc hậu, thậm chí phản động, còn dưới chủ nghĩa xã hội, nó mang nội dung tư tưởng tiến bộ cách mạng.

Hai là, nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật.

Nội dung bao giờ cũng là mặt động nhất của sự vật, khuynh hướng chủ đạo của nội dung là biến đổi. Hình thức là mặt tương đối bền vững của sự vật, khuynh hướng chủ đạo của hình thức là ổn định, chậm biến đổi hơn nội dung. Sự biến đổi, phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ nội dung sẽ kéo theo sự biến đổi của hình thức cho phù hợp với nó.

Ví dụ: trong mỗi phương thức sản xuất, thì lực lượng sản xuất là nội dung, và quan hệ sản xuất là hình thức. Lực lượng sản xuất là yếu tố động nhất, cách mạng nhất, nó luôn luôn biến đổi. Sự biến đổi của lực lượng sản xuất đến một mức độ nào đó sẽ mâu thuẫn sâu sắc với quan hệ sản xuất; quan hệ sản xuất do biến đổi chậm hơn, và lúc này trở nên lạc hậu hơn so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành yếu tố kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển. Để giải phóng và phát triển hơn nữa lực lượng sản xuất, đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay vào đó là quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất. Như vậy, sự biến đổi của nội dung quy định sự biến đổi hình thức.

Ba là, sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung.

Tuy nội dung quyết định hình thức, nhưng hình thức không thụ động, phụ thuộc hoàn toàn vào nội dung, hình thức có tính độc lập tương đối và tác động mạnh mẽ trở lại nội dung. Nếu hình thức phù hợp với yêu cầu phát triển của nội dung thì nó thúc đẩy nội dung phát triển; và nếu ngược lại, thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của nội dung.

Ví dụ: trong các hình thái kinh tế – xã hội có giai cấp đối kháng, lúc đầu quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất, là hình thức phát triển của nó. Nhưng do lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất trở thành lạc

hầu không còn phù hợp với lực lượng sản xuất và bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự không phù hợp ấy tiếp tục tăng lên và cuối cùng dẫn đến xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cho cách mạng xã hội nổ ra. Cuộc cách mạng ấy thủ tiêu quan hệ sản xuất cũ và thay vào đó quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất, nó trở thành yếu tố thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển.

Bốn là, nội dung và hình thức có thể chuyển hóa cho nhau.

Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức còn biểu hiện ở sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng. Cái trong điều kiện này hay quan hệ này là nội dung thì trong điều kiện khác hay quan hệ khác là hình thức, và ngược lại.

Ví dụ: trong mối quan hệ với tác phẩm văn học thì việc trang trí màu sắc, kiểu chữ, hình ảnh trên bìa tác phẩm là hình thức bên ngoài của tác phẩm, nhưng xét trong quan hệ khác, việc trang trí màu sắc, kiểu chữ, hình ảnh trên bìa của một tác phẩm như thế nào lại là nội dung công việc của người họa sỹ trình bày, vẽ bìa.

III. Ý nghĩa phương pháp luận

+ Vì nội dung và hình thức về cơ bản luôn thống nhất với nhau. Vì vậy, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần chống khuynh hướng tách rời nội dung khỏi hình thức cũng như tách rời hình thức khỏi nội dung.

+ Phải biết sự dụng sáng tạo nhiều hình thức khác nhau trong hoạt động thực tiễn. Bởi lẽ, cùng một nội dung có thể thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Đồng thời, phải chống chủ nghĩa hình thức.

+ Vì nội dung quyết định hình thức, nhưng hình thức có ảnh hưởng quan trọng tới nội dung. Do vậy, nhận thức sự vật bắt đầu từ nội dung nhưng không coi nhẹ hình thức. Phải thường xuyên đối chiếu xem xét xem giữa nội dung và hình thức có phù hợp với nhau không, để chủ động thay đổi hình thức cho phù hợp.

+ Khi hình thức đã lạc hậu, nhất định phải đổi mới cho phù hợp với nội dung, tránh bảo thủ.

CÂU 10: Con đường biện chứng của quá trình nhận thức?

Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi nhận thức không phải là sự phản ánh đơn, thụ động, mà là một quá trình gắn liền với hoạt động thực tiễn. Quá trình đó đã được Lênin chỉ ra như sau: *“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức khách quan”* (V.I.Lênin: Toàn tập, t.29, Nxb Tiến Bộ, M.1981, tr.179)

Theo Lênin, quá trình nhận thức trải qua khai khâu:

1. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng

a) Trực quan sinh động (hay nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu tiên, gắn liền với thực tiễn và thông qua các giác quan trong đó:

+ Cảm giác là hình thức đầu tiên của sự phản ánh hiện thực khách quan. Sự vật, hiện tượng tác động vào các giác quan, gây nên sự kích thích của các tế bào thần kinh làm xuất hiện các cảm giác. Cảm giác là hình ảnh phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng như màu sắc, mùi, vị, độ rắn...

+ Tri giác là hình thức kế tiếp sau cảm giác. Tri giác không phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ, mà phản ánh nhiều thuộc tính của sự vật, hiện tượng trong sự liên hệ giữa chúng với nhau: tri giác được hình thành từ nhiều cảm giác.

+ Biểu tượng là hình thức cao nhất của trực quan sinh động. Biểu tượng xuất hiện trên cơ sở những hiểu biết về sự vật do tri giác đem lại. Biểu tượng là hình ảnh về sự vật được lưu giữ trong chủ thể nhận thức khi sự vật không còn hiện diện trực tiếp trước chủ thể. Con người không cần quan sát trực tiếp sự vật mà vẫn hình dung ra chúng dựa trên sự tiếp xúc nhiều lần trước đó. Do đó ở biểu tượng, nhận thức đã ít nhiều mang tính chất gián tiếp. Biểu tượng là khâu trung gian giữa trực quan sinh động và tư duy trừu tượng.

b) Tư duy trừu tượng (hay nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức bao gồm các hình thức khái niệm, phán đoán, suy lý:

+ Khái niệm là hình thức cơ bản nhất của tư duy trừu tượng. Nó phản ánh, khái quát những đặc tính cơ bản và phổ biến của một lớp các sự vật, hiện tượng nhất định.

Khái niệm được hình thành trên cơ sở hoạt động thực tiễn, là kết quả của sự khái quát những tri thức do trực quan sinh động đem lại.

+ Phán đoán là sự vận dụng các khái niệm trong ý thức con người để phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng cũng như các thuộc tính, tính chất của chúng.

Có rất nhiều loại phán đoán khác nhau: phán đoán khẳng định, phán đoán phủ định, phán đoán mới từ những phán đoán tiền đề.

Tính chân thực của phán đoán kết luận phụ thuộc vào tính chân thực của phán đoán tiền đề cung cấp như tính hợp quy luật của quá trình suy luận.

c) Sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

- Nhận thức cảm tính khác nhận thức lý tính ở chỗ: Nhận thức cảm tính là giai đoạn thấp, phản ánh khách thể một cách trực tiếp, đem lại những tri thức cảm tính. Ngược lại, nhận thức lý tính là giai đoạn cao, phản ánh khách thể một cách gián tiếp, khái quát đem lại những tri thức về bản chất và quy luật của khách thể.

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của một quá trình nhận thức, dựa trên cơ sở thực tiễn và hoạt động thần kinh cao cấp. Giữa chúng có sự tác động qua lại: nhận thức cảm tính cung cấp tài liệu cho nhận thức lý tính, nhận thức lý tính tác động trở lại nhận thức cảm tính làm cho nó chính xác hơn, nhạy bén hơn

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy cảm (đề cao vai trò của nhận thức cảm tính) và chủ nghĩa duy lý (đề cao vai trò của nhận thức lý tính).

2. Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn

- Nhận thức phải trở về thực tiễn để kiểm tra, khẳng định chân lý hay là sai lầm. Ngoài ra, mục đích của nhận thức là để định hướng cho hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới.

- Quay trở về thực tiễn, nhận thức hoàn thành một chu trình biện chứng của nó. Trên cơ sở hoạt động thực tiễn mới một chu trình nhận thức tiếp theo lại bắt đầu và cứ thế mãi mãi.

CÂU 11 : Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức?

I. Khái niệm thực tiễn và khái niệm nhận thức

*** Khái niệm thực tiễn:**

Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

*** Khái niệm nhận thức:**

Là những tri thức, những hiểu biết của con người về thế giới khách quan

II. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

* Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, động lực của nhận thức, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý của quá trình nhận thức:

+ Thực tiễn đề ra nhu cầu, nhiệm vụ, cách thức và khuynh hướng vận động, phát triển của nhận thức.

+ Hoạt động thực tiễn làm cho các giác quan của con người ngày càng được hoàn thiện, năng lực tư duy lôgic không ngừng được củng cố và phát triển.

* Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, kiểm tra tính chân lý của quá trình nhận thức:

+ Thực tiễn là thước đo giá trị của những tri thức đã đạt được trong nhận thức.

+ Nó bổ sung điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

=> Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức đòi hỏi chúng ta phải luôn quán triệt quan điểm thực tiễn. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, phải coi trọng công tác thực tiễn.

II. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

“Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng quay trở về thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan”

a. Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính

* Đặc điểm:

- Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức.

- Là giai đoạn con người sử dụng các giác quan để nắm bắt các sự vật.

- Giai đoạn này giúp con người hiểu được cái bề ngoài của sự vật.

* Trục quan sinh động gồm 3 hình thức: Cảm giác, tri giác và biểu tượng

+ Cảm giác: là sự phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của các sự vật, hiện tượng khi chúng đang tác động trực tiếp vào các giác quan của con người.

+ Tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật khi sự vật đó đang trực tiếp tác động vào các giác quan, nó là sự tổng hợp của nhiều cảm giác.

+ Biểu tượng: là hình thức phản ánh cao nhất và phức tạp nhất của giai đoạn trục quan sinh động, đó là hình ảnh cảm tính và tương đối hoàn chỉnh còn lưu lại trong bộ óc người về sự vật khi sự vật đó không còn trực tiếp tác động vào các giác quan.

b. Giai đoạn từ nhận thức lý tính đến thực tiễn

* Đặc điểm:

- Là giai đoạn phản ánh gián tiếp, trừu tượng về sự vật

- Khái quát những thuộc tính, những đặc điểm bản chất, quy luật của đối tượng

* Các hình thức nhận thức lý tính:

+ Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng. Phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật. Sự hình thành các khái niệm là kết quả của sự khái quát, tổng hợp biện chứng các đặc điểm, thuộc tính của sự vật hay một lớp sự vật. Hình thức biểu hiện khái niệm là “từ”

+ Phán đoán: Là một hình thức của tư duy liên kết các khái niệm lại với nhau để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng. Hình thức diễn đạt khái niệm là “mệnh đề”

+ Suy lý: Là hình thức của tư duy liên kết các phán đoán lại với nhau để rút ra tri thức mới bằng phán đoán mới

* **Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn:**

- Là hai giai đoạn, hai trình độ khác nhau của nhận thức chúng có quan hệ biện chứng với nhau.

- Nhận thức cảm tính gắn liền với hoạt động thực tiễn là cơ sở của nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính nhờ có tính khái quát cao lại có thể hiểu biết được bản chất quy luật vận động và phát triển của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn về sự vật

Tuy nhiên, nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng còn bản thân những tri thức ấy có chân thực hay không thì con người chưa nhận biết được để nhận thức được điều đó phải quay trở về thực tiễn để kiểm tra tri thức

CÂU 12: Vai trò của phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển xã hội? Ý nghĩa phương pháp luận?

I. Sản xuất của cải vật chất là cơ sở đời sống xã hội

1. Sản xuất vật chất:

Sản xuất vật chất với nghĩa chung nhất, là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên nhằm cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất cần thiết cho đời sống con người và cho xã hội.

Chính nhờ có hoạt động lao động bản thân con người và xã hội loài người tồn tại, phát triển; đem lại những sự biến đổi to lớn và có tính chất quyết định: cơ thể con người không ngừng hoàn thiện về phát triển, có dáng đi đứng thẳng, phân hoá rõ chức năng tay và chân, óc và các giác quan phát triển – thoát khỏi loài động vật; ngôn ngữ, phương tiện giao tiếp, trao đổi, tích lũy, truyền đạt kinh nghiệm lao động xã hội xuất hiện và phát triển; hình thành nên những quan hệ xã hội về vật chất và tinh thần, tức là hình thành xã hội. Trên ý nghĩa đó mà Ăngghen đã nói “lao động sáng tạo ra con người và xã hội loài người”.

2. Sản xuất vật chất là cơ sở tồn tại và phát triển của xã hội

- Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn của xã hội. Mọi người trong xã hội đều có nhu cầu tiêu dùng (thức ăn, quần áo, nhà ở và các đồ dùng khác). Muốn vậy thì phải sản xuất. Bởi vì, sản xuất là điều kiện của tiêu dùng, sản xuất vật chất càng phát triển thì mức tiêu dùng của con người và xã hội càng cao; và ngược lại. Bất cứ xã hội nào cũng không thể tồn tại được nếu không tiến hành sản xuất ra của cải vật chất.

- Sản xuất vật chất là cơ sở hình thành tất cả các quan hệ xã hội khác như: chính trị, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật v.v..

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội. Sản xuất vật chất của xã hội nói chung không ngừng tiến lên từ thấp lên cao. Mỗi khi sản xuất phát triển đến một giai đoạn mới, cách thức sản xuất của con người thay đổi, kỹ thuật được cải tiến, năng suất lao động được nâng cao, quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất thay đổi thì mọi mặt của đời sống xã hội cũng thay đổi theo.

II. Vai trò của phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

1. Phương thức sản xuất là gì?

- Sản xuất vật chất được tiến hành trong những điều kiện tất yếu nhất định:
- + Điều kiện địa lý

- + Điều kiện dân số
- + Phương thức sản xuất

Trong ba nhân tố đó thì phương thức sản xuất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

- Phương thức sản xuất là cách thức tiến hành sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn nhất định của lịch sử.

2. Phương thức sản xuất và nhân tố quyết định tính chất, kết cấu của xã hội, quyết định sự vận động, phát triển của xã hội.

- Trong mỗi xã hội, phương thức sản xuất thống trị như thế nào thì tính chất của chế độ xã hội như thế ấy; kết cấu giai cấp và tính chất của các mối quan hệ giữa các giai cấp, cũng như các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học v.v..., đều do phương thức sản xuất quyết định.

- Phương thức sản xuất quyết định sự chuyển biến của xã hội loài người qua các giai đoạn lịch sử. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời, thay thế phương thức sản xuất cũ đã lỗi thời thì mọi mặt của đời sống xã hội cũng có sự thay đổi căn bản từ kết cấu kinh tế đến kết cấu giai cấp, từ các quan điểm tư tưởng xã hội đến các tổ chức xã hội. Lịch sử xã hội loài người đã biết đến năm phương thức sản xuất kế tiếp nhau từ thấp lên cao, tương ứng với nó có năm xã hội cụ thể: cộng sản nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa (mà chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp). Do đó, lịch sử xã hội loài người trước hết là lịch sử của sản xuất, lịch sử của các phương sản xuất kế tiếp nhau trong quá trình phát triển. Việc thay thế phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất mới diễn ra không đơn giản, dễ dàng. Đó là quá trình cải biến cách mạng. Phương thức sản xuất mới muốn trở thành phương thức sản xuất thống trị thì phải trải qua cách mạng xã hội và gắn liền với chế độ chính trị.

Từ đó có thể rút ra kết luận: Cái chìa khoá để nghiên cứu những quy luật của lịch sử xã hội không phải tìm thấy ở trong óc người, trong tư tưởng và ý niệm của xã hội, mà là ở phương thức sản xuất của xã hội, trong mỗi giai đoạn nhất định của lịch sử.

3. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong quá trình sản xuất vật chất con người luôn luôn tìm mọi cách để làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi bản thân mình. Chính sự phát triển không ngừng của sản xuất vật chất đã quyết định sự biến đổi, phát triển các mặt

51
của đời sống xã hội, quyết định sự phát triển xã hội. Do đó, khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội, chúng ta phải xuất phát từ cơ sở sâu xa của nó, đó là sản xuất vật chất.

CÂU 13: Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất?

I- Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

1. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người. Đó là kết quả của năng lực thực tiễn của con người trong quá trình tác động vào tự nhiên tạo ra của cải vật chất bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của loài người. Lực lượng sản xuất bao gồm: tư liệu sản xuất và thói quen lao động.

Các yếu tố của lực lượng sản xuất có quan hệ với nhau. Sự phát triển của lực lượng sản xuất là sự phát triển của tư liệu lao động thích ứng với bản thân người lao động, với trình độ văn hoá, khoa học, kỹ thuật của họ.

Năng suất lao động là thước đo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đồng thời, xét đến cùng, đó là nhân tố quan trọng nhất cho sự thắng lợi của một trật tự xã hội mới.

Ngày nay khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Những thành tựu của khoa học được vận dụng nhanh chóng và rộng rãi vào sản xuất, có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ sản xuất phát triển; những tư liệu sản xuất, những tiến bộ của công nghệ và phương pháp sản xuất là kết quả vật chất của nhận thức khoa học. Thời đại ngày nay tri thức khoa học trở thành một bộ phận cần thiết của kinh nghiệm và tri thức của người sản xuất v.v.. và được phát triển mạnh mẽ. Đó là lực lượng sản xuất to lớn thúc đẩy quá trình phát triển tiến bộ xã hội trên thế giới.

2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất được gọi là quan hệ sản xuất. Cũng như lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất thuộc lĩnh vực đời sống vật chất của xã hội. Tính vật chất của quan hệ sản xuất thể hiện ở chỗ chúng tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người

Quan hệ sản xuất bao gồm: quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất; quan hệ về tổ chức quản lý trong sản xuất; quan hệ phân phối sản phẩm. Ba mặt trên có quan hệ hữu cơ với nhau trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữa vai trò quyết định. Bản chất của bất cứ kiểu quan hệ sản xuất nào trước hết do quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất quyết định.

II. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất.

1. Quan hệ sản xuất được hình thành, biến đổi, phát triển dưới ảnh hưởng quyết định của lực lượng sản xuất.

- Lực lượng sản xuất là yếu tố đông nhất và cách mạng nhất, là nội dung của phương thức sản xuất, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, là hình thức xã hội của phương thức sản xuất. Trong mỗi quan hệ giữa nội dung và hình thức thì nội dung quyết định hình thức.

- Lực lượng sản xuất phát triển thì quan hệ sản xuất biến đổi theo phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp đó làm cho lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Khi tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất phát triển đến mức nào đó sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có, đòi hỏi xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ để hình thành quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất đang phát triển, làm phương thức sản xuất cũ mất đi, phương thức sản xuất mới xuất hiện...

- Sự phát triển của lực lượng sản xuất từ thấp đến cao qua các thời kỳ lịch sử khác nhau đã quyết định sự thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn, đưa loài người trải qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội khác nhau từ thấp lên cao, với những kiểu quan hệ sản xuất khác nhau.

2. Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất

- Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất sẽ tạo địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành động lực cơ bản thúc đẩy, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Khi quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu không còn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì nó trở thành xiềng xích trói buộc, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Quan hệ sản xuất, sở dĩ có thể tác động (thúc đẩy kìm hãm) sự phát triển của lực lượng sản xuất, vì nó quy định mục đích của sản xuất; ảnh hưởng đến thái độ lao động của quảng đại quần chúng; kích thích hoặc hạn chế việc cải tiến công cụ, việc áp dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, việc hợp tác và phân công lao động, v.v..

- Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện thành mâu thuẫn giai cấp và chỉ thông qua đấu tranh giai cấp mới giải quyết được mâu thuẫn đó để đưa xã hội tiến lên.

Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất biểu hiện sự vận động nội tại của phương thức sản xuất khác cao hơn.

Quy luật này là quy luật phổ biến tác động trong mọi xã hội, làm cho xã hội loài người phát triển từ thấp đến cao.

VD: Sự vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất ở nước ta:

Nước ta chọn con đường xã hội chủ nghĩa bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa từ một nước công nghiệp lạc hậu với lực lượng sản xuất đậm chất nông nghiệp với quan hệ làm chung, chia đều nên đã gặp phải những khó khăn lớn trong những năm trước năm 1986; sau năm 1986 lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, quan hệ sản xuất cũng đa dạng hơn nên sau hơn 15 năm, nước ta đã từ một nước nông nghiệp lạc hậu chuyển dần lên thành một nước công hoá.

Đọc thêm:

Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có tính quy luật này cũng tác động mạnh mẽ vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Từ lý luận và thực tiễn cho chúng ta thấy rằng, lực lượng sản xuất chỉ có thể phát triển khi có một quan hệ sản xuất ***phù hợp*** với nó. Còn quan hệ sản xuất lạc hậu hơn, hoặc “tiên tiến” (theo ý muốn chủ quan của con người) hơn so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì nó sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, trong công cuộc ***đổi mới*** kể từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), VII (1991), VIII (1996) và lần thứ IX (2001), Đảng ta đã “chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”⁽¹⁾.

Đường lối đó xuất phát từ trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta vừa thấp kém, vừa không đồng đều nên chúng ta không thể nóng vội, chủ quan như trước đây để xây dựng một quan hệ sản xuất dựa trên *chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa* về tư liệu sản xuất. Như thế, sẽ đẩy quan hệ sản xuất vượt quá xa (*không phù hợp*) so với lực lượng sản xuất vốn có của chúng ta. Vì vậy, thực hiện nhất quán và lâu dài *nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa* mà Đảng ta đã đề ra trong công cuộc đổi mới đất nước là nhằm khơi dậy tiềm năng của sản xuất, khơi dậy năng lực sáng tạo, chủ động, kích thích lợi ích... đối với các chủ thể lao động trong quá trình sản xuất, kinh doanh để thúc đẩy sản xuất phát triển theo đúng mục đích của *nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* ở nước ta là “Phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”⁽²⁾.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 86.

⁽²⁾ Sđd, tr. 87-88.

Đối với nước ta, từ một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, do vậy, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đi đôi với việc củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất thì điều cần thiết và có tính quyết định là chúng ta phải phát triển lực lượng sản xuất. Muốn phát triển lực lượng sản xuất thì không có con đường nào khác là phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đảng ta đã khẳng định: *“về thực chất, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*⁽¹⁾

Quan niệm ấy về công nghiệp hoá, hiện đại hoá cho thấy vấn đề then chốt của quá trình này ở một nước nông nghiệp lạc hậu là cải biến lao động thủ công thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong toàn bộ nền kinh tế để đạt được năng suất lao động xã hội cao. Song, đó không chỉ là sự tăng thêm một cách giản đơn tốc độ và tỷ trọng của sản xuất công nghiệp trong nền kinh tế, mà còn là cả một quá trình chuyển dịch cơ cấu, gắn liền với đổi mới công nghệ, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng bền vững và có hiệu quả cao của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Công nghiệp hoá phải đi đôi với hiện đại hoá, kết hợp với những bước tiến tuần tự về công nghệ, tận dụng để phát triển chiều rộng, với việc tranh thủ những cơ hội đi tắt, đón đầu để phát triển chiều sâu, tạo nên những mũi nhọn theo trình độ tiến triển của khoa học, công nghệ trong khu vực và trên thế giới.

Như vậy, có thể nói, công nghiệp hoá ở nước ta hiện nay là một quá trình rộng lớn và phức tạp, được triển khai đồng thời với quá trình hiện đại hoá và luôn gắn bó với quá trình hiện đại hoá. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ấy phải thật sự lấy phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ làm nền tảng và động lực. Phát triển giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng nhu cầu đòi hỏi về nguồn nhân lực của công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

CÂU 14: Mỗi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội?

I. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:

1. Cơ sở hạ tầng

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện hội nghị lần thứ Bảy Ban chấp hành Trung ương khoá VII, tr.65

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Khái niệm cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ xã hội nhất định. Khái niệm cơ sở hạ tầng phản ánh chức năng xã hội của các quan hệ sản xuất với tư cách là cơ sở kinh tế của các hiện tượng xã hội.

- Cơ sở hạ tầng bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, nhưng quan hệ sản xuất là tàn dư của xã hội trước và những quan hệ sản xuất là mầm mống của xã hội sau. Đặc trưng cho tính chất của một cơ sở hạ tầng do quan hệ sản xuất thống trị quy định.

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì tính chất của sự đối kháng giai cấp và sự xung đột giai cấp bắt nguồn từ trong cơ sở hạ tầng.

2. Kiến trúc thượng tầng

- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm tư tưởng xã hội, những thiết chế tương ứng và những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, có quy luật phát triển riêng nhưng có liên hệ tác động lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh cơ sở hạ tầng, trong đó nhà nước là bộ phận có quyền lực mạnh mẽ nhất của kiến trúc thượng tầng. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai cấp thống trị mới thống trị được toàn bộ đời sống xã hội.

- Kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp bao gồm hệ tư tưởng và thể chế của giai cấp thống trị, tàn dư của các quan điểm của xã hội trước, các quan điểm và tổ chức của các giai cấp mới ra đời, quan điểm tư tưởng của các tầng lớp trung gian. Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định tính chất cơ bản của kiến trúc thượng tầng trong một hình thái xã hội nhất định. Tính chất đối kháng về quan điểm tư tưởng và cuộc đấu tranh tư tưởng của các giai cấp đối kháng phản ánh tính chất đối kháng của cơ sở hạ tầng.

II. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của nó, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng và kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

1. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

- Cơ sở hạ tầng sinh ra kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng của một xã hội nhất định như thế nào, tính chất của nó ra sao, giai cấp đại diện cho nó thế nào thì hệ thống tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học, v.v.. và các quan hệ; các thể chế tương ứng với những tư tưởng ấy cũng như vậy.

- Cơ sở hạ tầng quyết định sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó xảy ra trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, cũng như từ hình thái kinh tế - xã hội này

sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó diễn ra thông qua cuộc đấu tranh giai cấp gay go, phức tạp.

- Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng là quy luật phổ biến của mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

2. Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

- Sự tác động tích cực của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thể hiện trước hết ở chức năng chính trị - xã hội của kiến trúc thượng tầng nhằm bảo vệ, duy trì, củng cố và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; đấu tranh xoá bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ.

- Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng có tác động to lớn nhất và trực tiếp đối với cơ sở hạ tầng.

- Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, kiến trúc thượng tầng có những quá trình biến đổi nhất định. Quá trình đó càng phù hợp với cơ sở hạ tầng thì sự tác động của nó đối với cơ sở hạ tầng càng có hiệu quả; ngược lại, quá trình đó không theo cùng chiều với quy luật vận động của cơ sở hạ tầng thì nó sẽ cản trở sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

- Trong thời đại ngày nay, vai trò của kiến trúc thượng tầng tăng lên rõ rệt, càng thể hiện với tư cách là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử. Song nếu quá nhấn mạnh hoặc thổi phồng vai trò của kiến trúc thượng tầng đến mức phủ định tính tất yếu kinh tế của xã hội, thì sẽ rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý trí.

VD: Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ quá độ ở nước ta

- Cơ sở hạ tầng trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm các kiểu quan hệ sản xuất gắn liền với các hình thức sở hữu tương ứng với các thành phần kinh tế khác nhau, thậm chí đối lập nhau, cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Về xây dựng kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là hệ thống chính trị xã hội mang tính chất giai cấp công nhân, do đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản Việt Nam. Các tổ chức, bộ máy tạo thành hệ thống chính trị - xã hội không tồn tại như một mục đích tự thân mà vì phục vụ con người, thực hiện cho được lợi ích và quyền lực thuộc về nhân dân lao động.

CÂU 15: Quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội?

I. Khái niệm và cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội

1. Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và với một kiến trúc thượng tầng được xây dựng lên trên những quan hệ sản xuất đó

2. Kết cấu của hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội cụ thể có kết cấu phức tạp, gồm những yếu tố cơ bản nhất là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng trong sự liên hệ tác động qua lại.

- Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế - xã hội. Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội xét đến cùng là do lực lượng sản xuất quyết định.

- Quan hệ sản xuất là quan hệ kinh tế cơ bản, quyết định tất cả mối quan hệ xã hội khác, là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt chế độ xã hội này với chế độ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất tương ứng với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất.

- Những quan hệ sản xuất của một xã hội cụ thể hợp thành cơ sở hạ tầng, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng xã hội, mà chức năng xã hội của nó là bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Ngoài những yếu tố cơ bản của xã hội trên còn có những quan hệ khác như quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình v.v..

II. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

Với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen đã tạo ra một cuộc cách mạng thật sự trong triết học, đã “tổng cổ chủ nghĩa duy tâm ra khỏi hầm trú ẩn cuối cùng của nó, đó là lĩnh vực xã hội” và đưa đến cho khoa học xã hội một phương pháp nghiên cứu thật sự khoa học. Cho đến nay học thuyết ấy vẫn còn tràn đầy sức sống và vẫn giữ được những giá trị đích thực của nó:

1. Sự vận động, phát triển và thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử do sự tác động của các quy luật khách quan chi phối.

Các yếu tố cơ bản hợp thành một hình thái kinh tế - xã hội có quan hệ biện chứng với nhau hình thành nên những quy luật phổ biến của xã hội: quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng v.v.. Chính do sự tác động của các quy luật đó, mà các hình thái kinh tế - xã hội vận động phát triển và thay thế nhau từ thấp lên cao như một quá trình lịch sử tự nhiên.

2. Trong các quy luật khách quan chi phối sự vận động và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội thì quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất có vai trò quyết định nhất. Nó vừa bảo đảm tính kế thừa trong sự phát triển tiến lên của xã hội, vừa biểu hiện tính gián đoạn trong sự phát triển của lịch sử.

3. Quá trình phát triển lịch sử tự nhiên được quy định bởi những quy luật chung cho chúng ta thấy lôgic của lịch sử thế giới. Những quá trình lịch sử cụ thể vô cùng phong phú, có hàng loạt những yếu tố làm cho quá trình lịch sử đa dạng và thường xuyên biến đổi.

III. Ý nghĩa của học thuyết Mác – Lênin về hình thái kinh tế - xã hội

1. Việc vạch ra nguồn gốc, động lực bên trong của sự phát triển xã hội, những nguyên nhân và cơ sở của sự xuất hiện và biến đổi của các hiện tượng xã hội đã biến xã hội học thành một khoa học thật sự, khác phục mọi quan điểm duy tâm về lịch sử.

2. Là công cụ lý luận giúp chúng ta nhận thức những quy luật phổ biến đang tác động và chi phối sự vận động của xã hội. Vũ trang cho chúng ta phương pháp khoa học để nghiên cứu xã hội.

3. Là cơ sở lý luận của việc hoạch định các đường lối cách mạng của các đảng cộng sản.

CÂU 16: Tồn tại của xã hội quyết định ý thức của xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội?

*Vì câu này không rõ ý nên phải đưa thêm phần **Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội ở trang sau vào nếu nó là câu hỏi 5 điểm (Bổ sung phần Tính độc lập tương đối)***

I. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1. Tồn tại xã hội là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội bao gồm: Hoàn cảnh địa lý; Điều kiện dân số; Phương thức sản xuất ra của cải vật chất.

Trong ba nhân tố đó thì phương thức sản xuất của cải vật chất là nhân tố quyết định đối với tồn tại xã hội.

2. Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, bao gồm những tư tưởng, quan điểm, lý luận, tình cảm, tâm trạng, tập quán, truyền thống v.v.. phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử.

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng. Đó là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội. Nó có chung một nguồn gốc là phản ánh tồn tại xã hội và giữa chúng có quan hệ tác động lẫn nhau. Những hệ tư tưởng xã hội không này sinh tự phát từ tâm lý xã hội và không phải là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội. Trong xã hội có giai cấp xã hội có tính giai cấp.

II. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

- Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội thể hiện: tồn tại xã hội sinh ra ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội; tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy; mỗi khi tồn tại xã hội biến đổi, nhất là phương thức sản xuất biến đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm

về chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, văn học, nghệ thuật v.v.. sớm muộn thay đổi theo.

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, nhưng không phải bất cứ tư tưởng, quan điểm lý luận xã hội nào, tác phẩm văn học nghệ thuật nào cũng nhất thiết trực tiếp phản ánh những quan hệ kinh tế của thời đại, mà chỉ xét đến cùng thì các quan hệ kinh tế mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác vào trong những tư tưởng đó. Bởi vì ý thức xã hội trong sự phát triển của mình có tính độc lập tương đối.

2. Tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội

Tính độc lập tương đối và vai trò của ý thức xã hội biểu hiện ở những mặt dưới đây:

- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội
- Ý thức xã hội có tính vượt trước tồn tại xã hội. Đó là những tư tưởng tiên bộ, khoa học.
- Ý thức xã hội có nhiều hình thái khác nhau, giữa chúng có sự tác động qua lại lẫn nhau trong sự phát triển chung.
- Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội là biểu hiện quan trọng nhất của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, biểu hiện tập trung vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng xã hội đối với sự phát triển xã hội phụ thuộc vào tính chất của các mối quan hệ kinh tế mà trên đó nảy sinh những tư tưởng nhất định; phụ thuộc vào vai trò lịch sử của giai cấp giương cao ngọn cờ tư tưởng đó; phụ thuộc vào mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đó đối với các nhu cầu phát triển của xã hội, phụ thuộc vào mức độ xâm nhập của tư tưởng đó vào quần chúng đông đảo.

Đọc thêm

Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội?

1. Ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội

Triết học Mác – Lênin khẳng định vật chất quyết định ý thức, nhưng ý thức lại tác động trở lại đối với vật chất, đó là mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Vận dụng điều này vào xã hội thì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, nhưng ý thức xã hội lại tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội – đó là quan điểm duy vật về lịch sử - đây là công lao to lớn của C.Mác và Ph.Ăngghen, các ông đã phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên trong lịch sử triết học, các

ông đã giải quyết một cách khoa học vấn đề hình thành và phát triển của ý thức xã hội.

Vì tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, cho nên không được tìm nguyên nhân những biến đổi của đời sống tinh thần của xã hội ngay trong bản thân đời sống tinh thần mà phải tìm nó trong đời sống vật chất của xã hội, trước hết là trong quan hệ kinh tế giữa con người với con người. Khi quan hệ kinh tế biến đổi thì tất cả những tư tưởng xã hội như: chính trị, triết học, pháp luật, đạo đức v.v. sớm muộn sẽ biến đổi theo. Cứ tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội như thế ấy. Cho nên ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, nếu chúng ta thấy có những quan điểm, lý luận, tư tưởng xã hội khác nhau thì chính là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất của xã hội quyết định.

Tồn tại xã hội không quyết định ý thức xã hội một cách giản đơn, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Trong thực tế, không phải bất kỳ quan điểm, tư tưởng hay lý luận nào cũng phản ánh một cách trực tiếp và rõ ràng các quan hệ kinh tế của thời đại. Chỉ khi nào chúng ta xét cho đến cùng thì các mối quan hệ kinh tế của thời đại mới được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng, quan điểm ấy. Do vậy, khi xem xét sự phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, đòi hỏi chúng ta phải có thái độ biện chứng chứ không nên cứng nhắc.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Mặc dù ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng ý thức xã hội không phải là yếu tố thụ động, hoàn toàn phụ thuộc vào tồn tại xã hội; trái lại, ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, nó tác động tích cực trở lại đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được biểu hiện ở những điểm sau đây:

a) Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội

Tính lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội thể hiện ở chỗ khi xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng. Sở dĩ như vậy bởi vì các nguyên nhân sau đây:

Một là, do sự biến đổi của xã hội diễn ra quá nhanh, ý thức xã hội không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Mặt khác, ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội nên chỉ khi nào tồn tại xã hội đã biến đổi thì ý thức xã hội mới biến đổi theo.

Hai là, trong lĩnh vực tâm lý xã hội, những thói quen, tập quán, truyền thống v.v... đã được tạo ra qua nhiều thế kỷ nó có ý ghê gớm không thể ngay một lúc có thể thay đổi được.

Ba là, xuất phát từ lợi ích giai cấp, các giai cấp, nhóm hay tập đoàn người phản tiến bộ tìm cách lưu giữ, truyền bá những tư tưởng cũ, lạc hậu, nhằm bảo vệ lợi ích giai cấp và chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Vì những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng, cho nên trong quá trình xây dựng xã hội mới, giai cấp cách mạng phải tăng cường công tác tư tưởng, kiên quyết đấu tranh xoá bỏ những tàn dư tư tưởng cũ, lạc hậu, đồng thời ra sức xây dựng và phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp, tiến bộ.

b) Ý thức xã hội có thể phản ánh vượt trước tồn tại xã hội

Trong khi khẳng định ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội triết học Mác – Lênin đồng thời khẳng định rằng, trong những điều kiện nhất định, một bộ phận của ý thức xã hội là những tư tưởng khoa học, tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, hướng dẫn, chỉ đạo cho hoạt động thực tiễn của con người, dự báo các khả năng xảy ra trong tương lai, để từ đó đề ra những nhiệm vụ mới phải giải quyết do sự phát triển chín muồi của đời sống vật chất của xã hội đặt ra.

c) Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của nó

Ý thức xã hội là cái chung nó được thể hiện ra thông qua những cái riêng là các hình thái ý thức xã hội cụ thể như: chính trị, pháp quyền, đạo đức, văn hóa, khoa học, nghệ thuật v.v.. Tất cả các hình thái ý thức xã hội một mặt phản ánh tồn tại xã hội trực tiếp, nhưng mặt khác, nó có tính kế thừa lịch sử trong sự phát triển của mình. Ví dụ: Chủ nghĩa Mác đã kế thừa và phát triển những tinh hoa tư tưởng của loài người mà trực tiếp là nền triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp khác nhau thường kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến thì tiếp nhận những di sản tư tưởng tiến bộ, những truyền thống tốt đẹp của xã hội cũ, còn các giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những lý thuyết, những tư tưởng phản tiến bộ của xã hội cũ để phục vụ cho lợi ích của giai cấp mình.

d) Các hình thái ý thức xã hội tác động qua lại trong sự phát triển của chúng

Các hình thái ý thức xã hội đều có quy luật phát triển riêng nội tại và đều phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng trong quá trình phát triển, giữa chúng luôn có sự tác động qua lại, ảnh hưởng, thúc đẩy lẫn nhau. Ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến các hình thái ý thức khác. Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức thì ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng. Thông thường ý thức chính trị của giai cấp cách mạng, tiên bộ sẽ đóng vai trò định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác.

e) Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng ý thức xã hội lại tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội. Nếu ý thức xã hội là khoa học, đúng đắn, tiến bộ phù hợp với tồn tại xã hội thì nó sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển. Ngược lại, nếu ý thức xã hội không đúng đắn, không phù hợp nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Như vậy, nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đã cho chúng ta thấy bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển ý thức xã hội và của đời sống tinh thần của xã hội nói chung, nó bác bỏ các quan điểm siêu hình, máy móc, tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

CÂU 17.a: Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội.

TRẢ LỜI CÂU HỎI: Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự phát triển của xã hội.

Định nghĩa giai cấp của Lênin:

Trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, Lênin định nghĩa: "Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định".

Khái niệm đấu tranh giai cấp:

Trong xã hội có giai cấp tất yếu nảy sinh đấu tranh giai cấp. V.I.Lênin định nghĩa đấu tranh giai cấp là "cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản".

Vai trò của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp và tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ.

1. Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp

Đấu tranh giai cấp nảy sinh do sự đối lập về lợi ích và địa vị của các giai cấp khác nhau trong một hệ thống sản xuất nhất định. Các giai cấp bóc lột của các hình thái xã hội khác nhau cũng có thể đối kháng về lợi ích, như giữa giai cấp tư sản và giai cấp phong kiến. Nhưng trước sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột, chúng dễ dàng liên kết với nhau. Do đó thực chất của đối kháng giai cấp là đối kháng lợi ích giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột.

2. Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp

- Thông qua cuộc đấu tranh giai cấp, sự xung đột giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất lạc hậu được giải quyết, thực hiện bước quá độ từ một chế độ xã hội lỗi thời sang chế độ mới cao hơn.

- Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp không chỉ thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, mà còn trong thời kỳ hoà bình. Nhưng có những nội dung hình thức biểu hiện và đặc điểm khác nhau.

- Khi đấu tranh giai cấp phát triển thành cách mạng xã hội thì mọi mặt của đời sống xã hội phát triển với một nhịp độ chưa từng thấy - nhịp độ “một ngày bằng hai mươi năm”.

- Đấu tranh giai cấp là quy luật chung của mọi xã hội có giai cấp, song quy luật ấy có những biểu hiện đặc thù trong từng xã hội cụ thể. Điều đó do kết cấu giai cấp, do địa vị lịch sử của mỗi giai cấp trong từng phương thức sản xuất, do tương quan lực lượng giai cấp trong từng giai đoạn quyết định.

3. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Ở những nước giai cấp vô sản đã giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục, bởi vì:

- Sự chống đối của giai cấp bóc lột sau khi đã mất chính quyền vẫn trở nên đặc biệt gay gắt để hòng giành lại chính quyền và của cải đã mất.

- Trong một thời gian dài sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, những cơ sở vật chất để nảy sinh giai cấp bóc lột và sự phân chia giai cấp nói chung vẫn tồn tại. Vì vậy, giai cấp công nhân phải tiến hành tổ chức, xây dựng một hệ thống quan hệ xã hội mới theo yêu cầu phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại; định hướng các thành phần kinh tế đi lên xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, giai cấp vô sản còn phải từng bước khắc phục những tư tưởng, tâm lý, tập quán, văn hoá lạc hậu của xã hội cũ còn in sâu vào đời sống tinh thần của xã hội.

- Bọn đế quốc và các lực lượng phản động bên ngoài phối hợp cùng các lực lượng chống đối thù địch bên trong hàng ngày hàng giờ thực hiện âm mưu phá hoại, can thiệp nhằm xoá bỏ thành quả cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đọc thêm

Tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

a) Tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản để giành chính quyền

Từ giữa thế kỷ XIX, lần đầu tiên, C.Mác và Ph.Ăngghen đã vạch ra tính tất yếu của cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản bắt nguồn từ *mâu thuẫn giữa trình độ và tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất được công nghiệp hóa với quan hệ sản xuất tư nhân TBCN ngày càng tỏ ra chật hẹp lỗi thời* – mà cốt lõi là chế độ sở hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất.

Với tất cả tính ưu việt vốn có của mình (đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến, XHCN, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có bản chất cách mạng triệt để, có tinh thần quốc tế cao cả, có đội tiên phong được trang bị lý luận Mác - Lênin lãnh đạo, có khả năng liên minh chặt chẽ với tất cả những người lao động và các dân tộc bị áp

bức), giai cấp vô sản có được sứ mệnh *lịch sử toàn thế giới của mình là đấu tranh lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, xây dựng thành công CNXH, CNCS*. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản hoàn toàn khác về chất so với tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp trước đó trong lịch sử: thay đổi căn bản sở hữu tư nhân bằng sở hữu xã hội trong sản xuất, giải phóng triệt để và phát triển tất cả những người lao động thành những con người phát triển tự do và toàn diện. Bản chất nhân đạo cao cả của sự nghiệp vô sản chính là ở chỗ đó. Cách đây hơn 150 năm, C.Mác và Ph.Ăngghen đã từng kết luận về giai cấp vô sản, rằng: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản, thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của đại công nghiệp; giai cấp vô sản, trái lại, là sản phẩm của bản thân đại công nghiệp”². Và theo đó, hai ông tin tưởng một cách vững chắc rằng: “Trước hết, giai cấp tư sản tạo ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp đều là tất yếu như nhau”³.

Ngày nay, trong điều kiện cách mạng khoa học – công nghệ cùng với những cải biến nhất định về kinh tế và xã hội của CNTB hiện đại, bản chất của mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản vẫn không thay đổi, hơn nữa còn trở nên ngày càng sâu sắc. Một loạt luận thuyết tư sản hiện đại về những cái gọi là “CNTB nhân dân”, “xã hội kỹ trị”, “giai cấp vô sản biến mất”, “nhà nước phúc lợi chung”, “hội tụ”, v.v.. thực chất chỉ nhằm biện hộ cho CNTB, đánh lạc hướng cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản.

Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản (như tổng kết của Ăngghen): đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị, và đấu tranh tư tưởng. Ba hình thức này quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó đấu tranh chính trị là quan trọng nhất nhằm giải quyết vấn đề chính quyền, vấn đề cơ bản và chủ yếu của mọi cuộc cách mạng chính trị. Đúng như tư tưởng cơ bản thứ hai của Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp khẳng định: “Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn tới chuyên chính vô sản”.

b) Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Tính tất yếu mới của cuộc đấu tranh giai cấp này là ở chỗ cần phải giải quyết mâu thuẫn cơ bản ở thời kỳ quá độ là mâu thuẫn “ai thắng ai” giữa hai con đường XHCN và TBCN trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- *Về chính trị*, cần phải xây dựng một hệ thống chính trị kiểu mới vững chắc của đa số (gồm Đảng Cộng sản, bộ máy nhà nước, các đoàn thể chính trị – xã hội của quần chúng) nhằm phát huy ngày càng cao quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực, đủ sức đề bẹp hay vô hiệu hóa mọi mưu đồ phá hoại của các thế lực phản động, bảo vệ vững chắc các thành tựu của cách mạng.

² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Tuyển tập, T. 1*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 554.

³ *Sđd*, tr. 557.

- **Về kinh tế**, cần phải cải tạo nền kinh tế cũ, chưa mang tính XHCN, từng bước theo con đường XHCN, *mà nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt thời kỳ quá độ là công nghiệp hóa* (ngày nay kết hợp với *hiện đại hóa*).

- **Về đời sống tinh thần**, cần tiến hành *cách mạng tư tưởng – văn hóa* để chiến thắng các tư tưởng lạc hậu phản động, từng bước xây dựng *nền văn hóa mới và con người mới, XHCN, từng bước nêu cao vai trò chi phối của hệ tư tưởng Mác - Lênin trong đời sống tinh thần của xã hội*.

- **Về quan hệ quốc tế**, cần có những đường lối và chính sách đối ngoại đúng đắn nhằm phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước và góp phần đắc lực vào sự nghiệp đấu tranh vì các mục tiêu cao cả của thời đại: *hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và CNXH*. Đặc biệt, trong điều kiện hệ thống XHCN sụp đổ, các quan hệ quốc tế đan xen giữa đấu tranh, cạnh tranh và hợp tác, các thế lực đế quốc phản động triển khai ráo riết chiến lược “*diễn biến hòa bình*” và “*vượt qua ngăn chặn*”, tính tất yếu của đấu tranh giai cấp ở thời kỳ quá độ này không hề mất đi như một số người lầm tưởng, trái lại càng trở nên sâu sắc và phức tạp chưa từng có.

Để phù hợp với những điều kiện mới và nhiệm vụ mới của thời kỳ quá độ, đấu tranh giai cấp có thể diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau, trên khắp các lĩnh vực của đời sống xã hội, để lôi cuốn các giai - tầng khác cùng tham gia.

Từ kinh nghiệm những năm đầu của nước Nga Xô viết, Lênin đã đi tới hai đúc kết quan trọng về các hình thức đấu tranh giai cấp ở thời kỳ quá độ (đương nhiên không phải thời kỳ quá độ ở nước nào cũng phải diễn ra y như vậy).

- Đúc kết thứ nhất là “*có đổ máu và không đổ máu, có bạo lực và hòa bình, bằng quân sự và bằng kinh tế, bằng giáo dục và hành chính*”.

- Đúc kết thứ hai khái quát 5 hình thức như sau: *Một là*, đấu tranh chống lại sự phản kháng của giai cấp tư sản; *Hai là*, nội chiến là hình thức gay gắt nhất của cuộc đấu tranh đó; *Ba là*, sử dụng chuyên gia tư sản; *Bốn là*, giai cấp vô sản tập hợp giáo dục các tầng lớp tiểu tư sản; *Năm là*, giáo dục kỷ luật lao động mới.

CÂU 17.b: Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội.

TRẢ LỜI CÂU HỎI: Vai trò của cách mạng xã hội đối với sự phát triển của xã hội.

1. Cách mạng xã hội là gì?

Theo nghĩa rộng, *cách mạng xã hội* là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực đời sống xã hội; là phương thức chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn. Ví dụ, Cách mạng tư sản Pháp nổ ra năm 1789, lật đổ chế độ phong kiến và kết thúc vào năm 1870, khi hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa thắng lợi hoàn toàn.

Theo nghĩa hẹp, *cách mạng xã hội* là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn. Ví dụ, Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở nước ta lật đổ chính quyền thực dân phong kiến, xác lập chính quyền công - nông mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Như vậy, cách mạng xã hội không phải là bước phát triển bình thường mà là bước phát triển nhảy vọt, không chỉ là bước nhảy vọt ở một lĩnh vực riêng lẻ nào đó của xã hội mà là bước nhảy vọt căn bản của toàn bộ xã hội. Cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp khi đấu tranh giai cấp phát triển đến mức gay gắt thì cách mạng xã hội nổ ra.

Cách mạng xã hội nổ ra do nhiều nguyên nhân về chính trị, về kinh tế, về tư tưởng, về xã hội..., nhưng trong đó, nguyên nhân kinh tế là nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân sâu xa nhất. Bởi vì, cách mạng xã hội là sự biểu hiện mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất cũ đã lỗi thời trở thành trở lực đối với sự phát triển xã hội, “từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất, khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội”⁴.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất đã phát triển với quan hệ sản xuất đang kìm hãm nó, biểu hiện về mặt xã hội thành sự xung đột của các giai cấp. Giai cấp thống trị ra sức duy trì quan hệ sản xuất đã lỗi thời là đối tượng của cách mạng. Các giai cấp bị trị mà lợi ích gắn liền với sự xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và xác lập quan hệ sản xuất mới là lực lượng của cách mạng. Đấu tranh giai cấp phát triển đến mức độ quyết liệt nhất thì chuyển thành cách mạng xã hội: các

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, T. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.15.

giai cấp cách mạng lật đổ sự thống trị của giai cấp phản động, xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

Tiến hoá xã hội cũng là hình thức phát triển của xã hội, nhưng khác với cách mạng xã hội, tiến hoá xã hội là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ của một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.

Tiến hoá xã hội và cách mạng xã hội là những hình thức khác nhau nhưng lại liên hệ mật thiết với nhau trong sự phát triển xã hội, nói lên tính vừa liên tục vừa gián đoạn của lịch sử xã hội. Không có quá trình tiến hoá thì không thể có cách mạng. Cách mạng xã hội chỉ trở thành cái tất yếu lịch sử với những tiền đề nhất định được tạo ra trong quá trình tiến hoá. Ngược lại, không có cách mạng thì không có tiến hoá không ngừng. Chỉ có cách mạng xã hội mới mở đường cho quá trình tiến hoá xã hội lên giai đoạn cao hơn.

Cách mạng xã hội cũng khác với **cải cách xã hội**. Cải cách xã hội cũng tạo nên sự thay đổi về chất nhất định trong đời sống xã hội. Song sự khác nhau về nguyên tắc giữa cách mạng xã hội với cải cách xã hội ở chỗ: cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận và chậm chạp trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại. Những cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy quá trình tiến hoá, từ đó tạo tiền đề dẫn tới cách mạng. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, những cải cách xã hội thường là kết quả của phong trào đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ và trong những hoàn cảnh nhất định chúng trở thành những bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

Cũng cần phân biệt cách mạng xã hội với những cuộc **đảo chính** hay **chính biến**. Trong cách mạng những giai cấp tiên tiến, những tầng lớp nhân dân đông đảo tham gia một cách tự giác và sáng tạo. Cách mạng là **ngày hội** của quần chúng. Còn **đảo chính** hay **chính biến** thường chỉ là sự thay thế nhóm cầm quyền này bằng một nhóm cầm quyền khác trong nội bộ giai cấp thống trị nhằm tranh giành quyền lợi hoặc hoàn thiện bộ máy nhà nước để củng cố sự thống trị của giai cấp bóc lột.

2. Vai trò của cách mạng xã hội

Các cuộc cách mạng xã hội có vai trò to lớn trong đời sống xã hội. Chỉ có cách mạng xã hội mới *thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn*. Cách mạng xã hội là **bước chuyển vĩ đại** trong đời sống xã hội về kinh tế - chính trị - văn hoá - tư tưởng. Trong thời kỳ cách mạng xã hội, năng lực sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy một cách cao độ như C.Mác coi cách mạng xã hội là “*đầu tàu*” của lịch sử.

Lịch sử xã hội loài người đã trải qua các quá trình chuyển biến cách mạng xã hội: *Thứ nhất*, từ cộng đồng nguyên thủy lên chế độ chiếm hữu nô lệ; *Thứ hai*, từ chế

độ chiếm hữu nô lệ lên chế độ phong kiến; *Thứ ba*, từ chế độ phong kiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa; *Thứ tư*, từ chế độ tư bản chủ nghĩa lên chế độ xã hội chủ nghĩa. Và lịch sử càng tiến lên thì đặc trưng và vai trò của cách mạng xã hội càng trở nên đầy đủ và rõ rệt hơn.

Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo, thực hiện mục đích cao cả là giải phóng giai cấp vô sản và quần chúng lao động khác. Đó cũng là sự giải phóng con người nói chung khỏi sự bóc lột, áp bức và bất công. Tất cả các cuộc cách mạng trước chỉ là sự thay thế hình thức người bóc lột người. Cách mạng vô sản có mục đích cuối cùng là xoá bỏ mọi hình thức người bóc lột người, xây dựng một xã hội không còn giai cấp. Đó là sự chuyển biến sâu sắc nhất trong lịch sử phát triển nhân loại. Vì vậy, khác với các cuộc cách mạng trước, đối với cách mạng vô sản, việc giành được chính quyền mới chỉ là bước mở đầu cho quá trình biến đổi cách mạng toàn bộ đời sống xã hội; cách mạng vô sản không thể không dẫn đến sự chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Song, nếu như nền chuyên chính do các cuộc cách mạng trước tạo ra chỉ có thể bị thủ tiêu bằng cách mạng, thì chuyên chính vô sản chỉ là bước quá độ để đi tới xoá bỏ giai cấp và chuyên chính giai cấp

CÂU 18: Chính thức là không biết làm câu này thế nào. Nó gộp từ 2 phần lớn có thể chia làm 2 câu hỏi nên đưa tài liệu cho mọi người tự đọc và làm

Phân tích vấn đề bản chất con người theo quan niệm của triết học Mác – Lênin.

1. Con người là thực thể sinh học – xã hội

Khi dựa trên những thành tựu khoa học, triết học Mác – Lênin coi con người là sản phẩm tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, tức là kết quả của quá trình vận động vật chất từ vô sinh đến hữu sinh, từ thực vật đến động vật, từ động vật bậc thấp đến động

vật bậc cao, rồi đến “động vật có lý tính” - con người. Như vậy, quan niệm này trước hết coi con người là một thực thể sinh học. Cũng như tất cả những thực thể sinh học khác, con người “với tất cả xương thịt, máu mủ... đều thuộc về giới tự nhiên”⁵, và mãi mãi phải sống dựa vào giới tự nhiên. Giới tự nhiên là “thân thể vô cơ của con người”, con người là một bộ phận của giới tự nhiên. Như vậy, con người trước hết là một tồn tại sinh vật, biểu hiện trong những cá nhân con người sống, là tổ chức cơ thể của con người và mối quan hệ của nó với tự nhiên. Những thuộc tính, những đặc điểm sinh học, quá trình tâm - sinh lý, các giai đoạn phát triển khác nhau nói lên bản chất sinh học của cá nhân con người.

Song, con người trở thành con người không phải ở chỗ nó chỉ sống dựa vào giới tự nhiên. Mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất qui định bản chất con người. Đặc trưng qui định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là mặt xã hội. Ăngghen đã chỉ ra rằng, bước chuyển biến từ vượn thành người là nhờ quá trình lao động. Hoạt động mang tính xã hội này đã nối dài bàn tay và các giác quan của con người, hình thành ngôn ngữ và ý thức, giúp con người làm biến dạng giới tự nhiên để làm ra những vật phẩm mà giới tự nhiên không có sẵn. Lao động đã tạo ra con người với tư cách là một sản phẩm của xã hội - một sản phẩm do quá trình tiến hoá của giới tự nhiên nhưng đối lập với giới tự nhiên bởi những hành động của nó là cải biến giới tự nhiên⁶. Thông qua hoạt động sản xuất vật chất, con người đã làm thay đổi, cải biến toàn bộ giới tự nhiên. “Con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên”⁷. Lao động không chỉ cải biến giới tự nhiên, tạo ra của cải vật chất và tinh thần phục vụ đời sống con người mà lao động còn làm cho ngôn ngữ và tư duy được hình thành và phát triển, giúp xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời là yếu tố quyết định quá trình hình thành nhân cách của mỗi cá nhân con người trong cộng đồng xã hội.

Nếu con người vừa là sản phẩm của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của xã hội thì trong con người cũng có hai mặt không tách rời nhau: mặt tự nhiên và mặt xã hội. Sự thống nhất giữa hai mặt này cho phép chúng ta hiểu con người là *một thực thể sinh học – xã hội*.

Là một thực thể sinh học – xã hội, con người chịu sự chi phối của các qui luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các qui luật sinh học (như qui luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, qui luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hoá, tình dục...) qui định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các qui luật tâm lý – ý thức, được hình thành trên nền tảng sinh học của con người, chi phối quá trình hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người. Trong đời sống hiện thực của mỗi con

⁵ Ph.Ăngghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 268-269.

⁶ Xem: Ph.Ăngghen, *Vai trò của lao động trong quá trình vượn chuyển thành người*, trong Tập V, Bộ Mác – Ăngghen tuyển tập (6 tập), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 491-510.

người cụ thể, hệ thống qui luật trên không tách rời nhau mà hoà quyện vào nhau, thể hiện tác động của chúng trong toàn bộ cuộc sống của con người. Điều đó cho thấy trong mỗi con người, quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội, cũng như nhu cầu sinh học (như ăn, mặc, ở) và nhu cầu xã hội (như cầu tái sản xuất xã hội, nhu cầu tình cảm, nhu cầu tự khẳng định mình, nhu cầu thẩm mỹ và hưởng thụ các giá trị tinh thần)... đều có sự thống nhất với nhau. Trong đó, mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được “nhân hoá” để mang giá trị văn minh; và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau để tạo thành con người với tính cách là một thực thể sinh học – xã hội.

2. “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội”

Là thực thể sinh học – xã hội, con người khác xa những thực thể sinh học đơn thuần. Cái khác này không chỉ thể hiện ở chỗ cơ thể của con người có một trình độ tổ chức sinh học cao hơn, mà chủ yếu là ở chỗ con người có một lượng rất lớn các quan hệ xã hội với những cấu trúc cực kỳ phức tạp. Là thực thể sinh vật – xã hội, con người đã vượt lên loài vật trên cả 3 phương diện: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với cộng đồng (xã hội) và quan hệ với chính bản thân mình. Cả ba quan hệ đó, suy đến cùng đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các quan hệ khác. Cho nên, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã cho rằng: “*Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội*”⁸.

Luận đề của Mác chỉ rõ mặt xã hội trong bản chất con người. Đó cũng là sự bổ khuyết và phát triển quan điểm triết học về con người của Phoiơbắc – quan điểm xem con người với tư cách là sinh vật trực quan và phủ nhận hoạt động thực tiễn của con người với tư cách là hoạt động vật chất, cảm tính.

Luận điểm trên của Mác còn phủ nhận sự tồn tại con người trừu tượng, tức con người thoát ly mọi điều kiện hoàn cảnh lịch sử xã hội; đồng thời khẳng định sự tồn tại con người cụ thể, tức là con người luôn sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể, trong một thời đại xác định và thuộc một giai - tầng nhất định. Và trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực lẫn tư duy, trí tuệ của mình. Khi nói bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội thì điều đó có nghĩa:

Một là, tất cả các quan hệ xã hội (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế, đạo đức, tôn giáo; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) đều góp phần vào việc hình thành bản chất của con người; song có ý nghĩa quyết định nhất là

các quan hệ kinh tế mà trước hết là các quan hệ sản xuất, bởi vì các quan hệ này đều trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các quan hệ xã hội khác.

Hai là, không phải chỉ có các quan hệ xã hội hiện đang tồn tại mà cả các quan hệ xã hội trong quá khứ cũng góp phần quyết định bản chất con người đang sống, bởi vì trong tiến trình lịch sử của mình, con người dù muốn hay không cũng phải kế thừa di sản của những thế hệ trước đó.

Ba là, bản chất con người không phải là cái ổn định, hoàn chỉnh, bất biến sau khi xuất hiện, mà nó là một quá trình luôn biến đổi theo sự biến đổi của các quan hệ xã hội mà con người gia nhập vào.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu luận điểm: “Bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội”, cần chú ý 2 điểm:

Thứ nhất, khi khẳng định bản chất con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội, Mác không hề phủ nhận mặt tự nhiên, sinh học trong việc xác định bản chất con người mà chỉ muốn nhấn mạnh sự khác nhau về bản chất giữa con người và động vật; cũng như nhấn mạnh sự thiếu sót trong các quan niệm triết học về con người của các nhà triết học trước đó là không thấy được mặt bản chất xã hội của con người.

Thứ hai, cần thấy rằng, cái bản chất không phải là cái duy nhất mà chỉ là cái chung nhất, sâu sắc nhất; do đó, trong khi nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, không thể tách rời cái sinh học trong con người, mà cần phải thấy được các biểu hiện riêng biệt, phong phú và đa dạng của mỗi cá nhân về cả phong cách, nhu cầu và lợi ích trong cộng đồng xã hội.

Trình bày vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử. Ý nghĩa của vấn đề này trong việc quán triệt bài học “Lấy dân làm gốc”.

1. Khái niệm quần chúng nhân dân và lãnh tụ

Khái niệm *quần chúng nhân dân* được hiểu trong mối quan hệ với khái niệm *lãnh tụ*. Đó là hai yếu tố cơ bản tạo thành lực lượng cách mạng của quá trình cải tạo kinh tế - chính trị - xã hội.

Quần chúng nhân dân luôn luôn được xác định bởi: Một là, *những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và giá trị tinh thần*; Hai là, *những bộ phận dân cư chống lại giai cấp đối kháng với nhân dân*; Và ba là, *những giai cấp, tầng lớp xã hội góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội*.

Cũng giống như bất cứ khái niệm khoa học nào, khái niệm *quần chúng nhân dân* có nội hàm luôn biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội. Nhưng dù có biến đổi thế nào chăng nữa, thì bộ phận những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần vẫn là lực lượng đông đảo nhất và đóng vai trò hạt nhân cơ bản của khái niệm quần chúng nhân dân.

Khái niệm *vĩ nhân* nhằm chỉ những người có tri thức uyên bác và có tầm nhìn xa, biết nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất trong một hay một số lĩnh vực nào đó của hoạt động xã hội. *Vĩ nhân* có thể là những người làm khoa học, làm chính trị, làm văn hoá - nghệ thuật... Những *vĩ nhân* nào có khả năng tập hợp, giác ngộ, tổ chức quần chúng nhân dân để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể do lịch sử đặt ra được gọi là *lãnh tụ*.

Như vậy, *lãnh tụ* phải là người có những phẩm chất cơ bản: Một là, *có tri thức khoa học uyên bác, biết nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại*; Hai là, *có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, biết thống nhất ý chí, hành động của họ để giải quyết những nhiệm vụ cụ thể do lịch sử đặt ra*; Và ba là, *luôn gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, biết hy sinh quên mình vì lợi ích cao cả của quần chúng nhân dân*.

Sự xuất hiện *lãnh tụ* mang *tính khách quan*. Bất cứ một thời đại nào, một dân tộc nào, khi những nhiệm vụ lịch sử được đặt ra đã chín muồi, khi phong trào quần chúng rộng lớn đòi hỏi thì sớm hoặc muộn những con người kiệt xuất ấy, những *lãnh tụ* với tài năng và phẩm chất cần thiết sẽ xuất hiện. Nhưng ai trở thành *lãnh tụ* lại là điều ngẫu nhiên, không có người này, sẽ có người khác. V.I.Lênin viết: “Trong lịch sử chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những *lãnh tụ* chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”⁹. Tư tưởng này của V.I.Lênin còn cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của *lãnh tụ*. Song, điều đó không có nghĩa là nếu thiếu vắng một *lãnh tụ* cụ thể nào đó thì hoạt động của quần chúng không được thực hiện.

Việc xuất hiện *lãnh tụ* không chỉ mang *tính khách quan* mà còn mang *tính lịch sử*. *Tính lịch sử* thể hiện ở vai trò, phạm vi hoạt động, tác dụng của những *lãnh tụ* suy cho cùng do những điều kiện lịch sử qui định. Không có một cá nhân kiệt xuất nào có thể vượt ra ngoài điều kiện lịch sử này. Hơn nữa, không có *lãnh tụ* chung cho mọi thời đại. Mỗi giai đoạn phát triển của xã hội có *lãnh tụ* riêng với những đặc tính và khả năng riêng, để giải quyết những nhiệm vụ riêng do chính giai đoạn lịch sử đó đề ra.

Quần chúng nhân dân, *lãnh tụ* luôn là chủ thể của các tiến trình lịch sử xã hội.

2. Vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định đối với mọi tiến trình lịch sử. Vai trò đó được thể hiện ở ba mặt:

Một là, *quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất – cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội*. Không có người trực tiếp sản xuất sẽ không có của cải vật chất, không có đời sống vật chất, và do đó cũng không có đời sống tinh thần, không có xã hội, không có lịch sử. Với tư cách là lực lượng sản xuất cơ bản, nhân dân lao động gồm cả lao động chân tay và lao động trí óc đã quyết định sự biến đổi của lịch sử, bởi vì xét đến cùng, lực lượng sản

⁹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, T. 4, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 473.

xuất qui định sự xuất hiện, đảm bảo sự tồn tại của một chế độ xã hội. Dĩ nhiên, khoa học và các nhà khoa học, nhất là trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song khoa học và các nhà khoa học chỉ có thể xuất hiện và phát huy tác dụng thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội, của thời đại kinh tế tri thức. Nếu tách rời hoạt động sản xuất trực tiếp, khoa học sẽ trở thành giáo điều, vai trò của các nhà khoa học do đó sẽ bị hạn chế. Điều đó khẳng định hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội.

Hai là, *quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội*. Thực tế lịch sử chứng tỏ rằng, không có sự chuyển hoá chế độ và cách mạng xã hội nào trong lịch sử mà không có hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Trong mọi cuộc cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt. Trong những thời điểm lịch sử đó, tính sáng tạo và sức mạnh của quần chúng là động lực trực tiếp và mạnh mẽ thúc đẩy tiến bộ xã hội. Nếu xem xét căn nguyên của các cuộc cách mạng xã hội thì chúng ta có thể thấy, chỉ có các chế độ xã hội phản ánh và đáp ứng nhu cầu, lợi ích của quần chúng nhân dân mới có lý do tồn tại. Do đó, các cuộc cách mạng xã hội là kết quả tất yếu của phong trào đấu tranh đòi thay đổi chế độ xã hội của quần chúng, khi chế độ xã hội này đi ngược lại lợi ích của quần chúng.

Ba là, *quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra những giá trị văn hoá – tinh thần của xã hội*. Điều này được thể hiện ở chỗ: Quần chúng nhân dân là người sáng tác về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức...; Hoạt động thực tiễn và cuộc sống của quần chúng nhân dân là nguồn cảm hứng vô tận cho các thiên tài của văn hoá và khoa học; hơn nữa, giá trị của các tác giả lớn, cũng như thiên tài loài người chỉ được xác định nếu nó được quần chúng chấp nhận và phổ biến trong cuộc sống của họ.

Tóm lại, xét trên tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến chính trị, từ hoạt động vật chất đến hoạt động tinh thần, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của các thời đại lịch sử khác nhau mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân có thể biểu hiện khác nhau. Dưới chủ nghĩa xã hội, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện để phát huy tài năng và trí tuệ sáng tạo của mình. Nhưng, sức mạnh của quần chúng nhân dân chỉ được phát huy khi họ được hướng dẫn, tổ chức, lãnh đạo. Nói rõ hơn, vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân không tách rời vai trò của lãnh tụ.

3. Vai trò rất quan trọng của lãnh tụ trong lịch sử

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ có nhiệm vụ: *Một là*, nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại trên cơ sở hiểu biết những qui luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội; *Hai là*, định hướng chiến lược, hoạch

định chương trình hành động cách mạng; *Ba là*, tổ chức lực lượng, giáo dục, thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng vào giải quyết những công việc then chốt nhất. Lãnh tụ có vai trò rất quan trọng trong lịch sử; vai trò đó được thể hiện ở chỗ:

Một là, *lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tiến bộ xã hội*. Nếu lãnh tụ nhận thức được những qui luật vận động của xã hội, trên cơ sở đó định hướng đúng đắn phong trào cách mạng thì sẽ thúc đẩy xã hội phát triển; ngược lại, nếu lãnh tụ không nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, thời đại thì sẽ kìm hãm sự phát triển đối với xã hội, thậm chí có thể dẫn lịch sử trải qua những bước quanh co, phức tạp.

Hai là, *lãnh tụ thường là người sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, là linh hồn của tổ chức xã hội*. Do đó, lãnh tụ là người sáng lập, quản lý, điều khiển các tổ chức xã hội và có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của các tổ chức đó.

Ba là, *lãnh tụ còn là tấm gương mẫu mực để quần chúng phấn đấu, học tập nhằm nâng cao nhân cách của các thành viên trong tổ chức*. Sau khi hoàn thành vai trò của mình, lãnh tụ trở thành biểu tượng tinh thần sống mãi trong tình cảm và niềm tin (tâm khảm) của quần chúng nhân dân.

4. Ý nghĩa của bài học “Lấy dân làm gốc”

Vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân Việt Nam có đặc điểm riêng. Là một dân tộc nhỏ bé luôn phải đương đầu với các thế lực ngoại xâm mạnh hơn gấp bội, dân tộc Việt Nam cần phải tập hợp, đoàn kết lại để có sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù. Do vậy, ngay cả dưới chế độ xã hội có sự đối kháng giai cấp, vai trò của quần chúng nhân dân cũng luôn được đề cao. Chính bản thân giai cấp thống trị cũng hiểu rằng: “Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận lòng dân thì sống, ngược lòng dân thì chết” (Nguyễn Trãi; cũng “chỉ sợ lòng dân không theo” (Hồ Nguyên Trừng)... Có thể nói, lịch sử Việt Nam là lịch sử quần chúng nhân dân, của toàn dân tộc dựng nước và giữ nước.

Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, một lần nữa, Đảng ta khẳng định rằng: *Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân lao động làm chủ*. Đồng thời, Đảng ta đặt ra nhiệm vụ: *Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo hướng nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân; Phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội chủ nghĩa, phát huy nhân tố con người*. Phương châm “*Lấy dân làm gốc*” với chủ trương để “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra...*”, một lần nữa khẳng định, vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân Việt Nam.

Thấm nhuần bài học “*Lấy dân làm gốc*” để thấy rằng, tệt sùng bái cá nhân, thần thánh hoá cá nhân người lãnh đạo sẽ dẫn đến tuyệt đối hoá cá nhân kiệt xuất, tuyệt đối hoá vai trò người lãnh đạo mà xem nhẹ vai trò của tập thể lãnh đạo và của quần chúng

nhân dân. Căn bệnh trên dẫn đến hạn chế hoặc tước bỏ quyền làm chủ của nhân dân, làm cho nhân dân thiếu tin tưởng vào chính bản thân họ, dẫn đến thái độ phục tùng mù quáng, tiêu cực, tức không phát huy được tính năng động, sáng tạo chủ quan của mình.

Đọc thêm: Tại sao nói quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này?

1. Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử

Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử, bởi vì: Mọi lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người chỉ được chứng minh thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng nhân dân. Hơn nữa, tư tưởng xã hội không bao giờ là tư tưởng thuần túy của một cá nhân mà là phản ánh điều kiện sinh hoạt vật chất xã hội dưới các dạng và trình độ khác nhau, được tổng hợp lại qua một số nhà tư tưởng nào đó. Tư tưởng chỉ có tác dụng tích cực đến lịch sử khi nó phản ánh được nguyện vọng, lợi ích của quần chúng trong những giai đoạn lịch sử nhất định; và sức mạnh, tính chân lý của nó chỉ được chứng tỏ thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng. Mặt khác, tư tưởng tự nó không biến đổi được xã hội mà phải thông qua hoạt động cách mạng của quần chúng.

Như vậy, chính quần chúng nhân dân mới là người kết hợp lý luận với thực tiễn cải tạo xã hội, hiện thực hoá những tư tưởng, quan điểm xã hội phù hợp với tiến trình phát triển xã hội. Lãnh tụ dù uyên bác, tài giỏi nhưng không có uy tín, không được quần chúng ủng hộ, hoặc do tác phong quan liêu, hách dịch, coi khinh quần chúng thì bản thân lãnh tụ đó cũng sẽ đánh mất vai trò lãnh tụ của mình.

Vai trò sáng tạo ra lịch sử của quần chúng nhân dân thể hiện ở ba mặt **xem ở câu trên**

2. Phê phán những quan điểm sai lầm về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Quan điểm *tôn giáo* cho rằng, mọi sự thay đổi trong lịch sử xã hội là do ý chí của Đấng tối cao, do mệnh trời qui định và trao quyền cho các cá nhân – vĩ nhân thực hiện.

Chủ nghĩa duy tâm tiếp tục đề cao vai trò của các vĩ nhân, coi thường quần chúng nhân dân, coi quần chúng nhân dân chỉ là công cụ, là phương tiện để các vĩ nhân lập nên những chiến tích lịch sử.

Chủ nghĩa duy vật trước Mác vẫn chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm về xã hội khi cho rằng, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội là các chân lý vĩnh cửu - tư tưởng đạo đức, pháp luật..., là các vĩ nhân và chỉ có họ mới sớm nhận thức được chân lý vĩnh cửu thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Tóm lại, các trường phái triết học triết Mác đều chưa nhận thức đúng đắn về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Bằng cách này hay cách khác, họ đã phủ nhận vai trò của quần chúng nhân dân, coi thường quần chúng nhân dân, coi quần chúng nhân dân là “đàn cừu ngoan ngoãn”, để các vĩ nhân sai khiến, lợi dụng; coi quần chúng nhân dân chỉ là vật liệu, phương tiện, bộ phận của lịch sử. Các quan điểm trên hoàn toàn xa lạ với quan điểm của triết học Mác – Lênin.